

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN, BHYTNLB TỰ NGUYỆN, BHYT TỰ ĐỒNG QUA TỔ CHỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐỜI TUỔI
Năm 2026

ĐVT: người, đồng

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỒNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	TỔNG CỘNG	155.051	57.297	97.754	1.439.703.694.990	426.870.060.090	1.012.833.634.900	219.278.332.993	128.061.776.461	91.216.556.532	773.280	198.919	574.361	997.902.986.779	221.153.917.133	776.749.069.646	375.651.580.755	171.163.721.908	204.487.858.847
	Huế	3.474	3.474	-	5.498.856.000	5.498.856.000	-	659.862.720	659.862.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Phòng QLT	277	277	-	438.174.000	438.174.000	-	52.580.880	52.580.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường An Cựu	65	65		102.861.000	102.861.000		12.343.320	12.343.320										
2	Phường Thủy Xuân	45	45		71.181.000	71.181.000		8.541.720	8.541.720										
3	Phường Vỹ Dạ	55	55		87.021.000	87.021.000		10.442.520	10.442.520										
4	Phường Mỹ Thương	42	42		66.429.000	66.429.000		7.971.480	7.971.480										
5	Phường Thuận An	35	35		55.341.000	55.341.000		6.640.920	6.640.920										
6	Phường Dương Nỗ	35	35		55.341.000	55.341.000		6.640.920	6.640.920										
II	BHXH cơ sở Hương Trà	718	718	-	1.136.322.000	1.136.322.000	-	136.358.640	136.358.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Phong Điền	61	61		96.525.000	96.525.000		11.583.000	11.583.000										
2	Phường Phong Thái	72	72		113.949.000	113.949.000		13.673.880	13.673.880										
3	Phường Phong Phú	81	81		128.205.000	128.205.000		15.384.600	15.384.600										
4	Phường Phong Dinh	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
5	Phường Phong Quảng	56	56		88.605.000	88.605.000		10.632.600	10.632.600										
6	Xã Đan Điện	89	89		140.877.000	140.877.000		16.905.240	16.905.240										
7	Xã Quảng Điện	100	100		158.301.000	158.301.000		18.996.120	18.996.120										
8	Phường Hương Trà	88	88		139.293.000	139.293.000		16.715.160	16.715.160										
9	Phường Kim Trà	61	61		96.525.000	96.525.000		11.583.000	11.583.000										
10	Xã Bình Điện	39	39		61.677.000	61.677.000		7.401.240	7.401.240										
III	BHXH cơ sở Thuận Hóa	664	664	-	1.051.281.000	1.051.281.000	-	126.153.720	126.153.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Kim Long	108	108		170.973.000	170.973.000		20.516.760	20.516.760										
2	Phường Hương An	100	100		158.301.000	158.301.000		18.996.120	18.996.120										
3	Phường Phú Xuân	281	281		445.005.000	445.005.000		53.400.600	53.400.600										
4	Phường Hòa Châu	82	82		129.789.000	129.789.000		15.574.680	15.574.680										
5	Phường Thuận Hóa	93	93		147.213.000	147.213.000		17.665.560	17.665.560										
IV	BHXH cơ sở Phú Bài	576	576	-	911.790.000	911.790.000	-	109.414.800	109.414.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Thanh Thủy	87	87		137.709.000	137.709.000		16.525.080	16.525.080										
2	Phường Hương Thủy	99	99		156.717.000	156.717.000		18.806.040	18.806.040										
3	Phường Phú Bài	128	128		202.653.000	202.653.000		24.318.360	24.318.360										
4	Xã Phú Vinh	126	126		199.485.000	199.485.000		23.938.200	23.938.200										
5	Xã Phú Hồ	35	35		55.341.000	55.341.000		6.640.920	6.640.920										
6	Xã Phú Vang	101	101		159.885.000	159.885.000		19.186.200	19.186.200										
V	BHXH cơ sở Phú Lộc	547	547	-	865.656.000	865.656.000	-	103.878.720	103.878.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Hưng Lộc	56	56		88.605.000	88.605.000		10.632.600	10.632.600										
2	Xã Khe Tre	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
3	Xã Chân Mây Lăng Cô	41	41		64.845.000	64.845.000		7.781.400	7.781.400										
4	Xã Long Quảng	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
5	Xã Vĩnh Lộc	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
6	Xã Lộc An	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
7	Xã Nam Đông	71	71		112.365.000	112.365.000		13.483.800	13.483.800										
8	Xã Phú Lộc	95	95		150.381.000	150.381.000		18.045.720	18.045.720										
VI	BHXH cơ sở A Lưới	692	692	-	1.095.633.000	1.095.633.000	-	131.475.960	131.475.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã A Lưới 1	151	151		239.085.000	239.085.000		28.690.200	28.690.200										
2	Xã A Lưới 2	285	285		451.341.000	451.341.000		54.160.920	54.160.920										
3	Xã A Lưới 3	133	133		210.573.000	210.573.000		25.268.760	25.268.760										
4	Xã A Lưới 4	92	92		145.629.000	145.629.000		17.475.480	17.475.480										
5	Xã A Lưới 5	31	31		49.005.000	49.005.000		5.880.600	5.880.600										
	Đông Tháp	25.490	11.503	13.987	176.517.000.000	79.432.650.000	97.084.350.000	24.712.380.000	11.120.571.000	13.591.809.000	157.421	70.855	86.566	157.421.000.000	70.839.450.000	86.581.550.000	321.166.000.000	144.524.700.000	176.641.300.000
I	Phòng QLT	2.090	942	1.148	14.473.000.000	6.512.850.000	7.960.150.000	2.026.220.000	911.799.000	1.114.421.000	14.701	6.615	8.086	14.701.000.000	6.615.450.000	8.085.550.000	29.992.000.000	13.496.400.000	16.495.600.000
1	Phường Đạo Thạnh	590	266	324	4.086.000.000	1.838.700.000	2.247.300.000	572.040.000	257.418.000	314.622.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Mỹ Phong	540	243	297	3.739.000.000	1.682.550.000	2.056.450.000	523.460.000	235.557.000	287.903.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Mỹ Tho	270	122	148	1.870.000.000	841.500.000	1.028.500.000	261.800.000	117.810.000	143.990.000	7.961	3.582	4.379	7.961.000.000	3.582.450.000	4.378.550.000	16.242.000.000	7.308.900.000	8.933.100.000
4	Phường Thới Sơn	370	167	203	2.562.000.000	1.152.900.000	1.409.100.000	358.680.000	161.406.000	197.274.000	6.740	3.033	3.707	6.740.000.000	3.033.000.000	3.707.000.000	13.750.000.000	6.187.500.000	7.562.500.000
5	Phường Trung An	320	144	176	2.216.000.000	997.200.000	1.218.800.000	310.240.000	139.608.000	170.632.000	-	-	-	-					

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN								BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
13	Xã Tân Điền	200	90	110	1.385.000.000	623.250.000	761.750.000	193.900.000	87.255.000	106.645.000	1.230	554	676	1.230.000.000	553.500.000	676.500.000	2.510.000.000	1.129.500.000	1.380.500.000
14	Xã Gò Công Đông	60	27	33	416.000.000	187.200.000	228.800.000	58.240.000	26.208.000	32.032.000	2.170	977	1.193	2.170.000.000	976.500.000	1.193.500.000	3.347.000.000	1.506.150.000	1.840.850.000
III	BHXH cơ sở Tân Phước	680	307	373	4.709.000.000	2.119.050.000	2.589.950.000	659.260.000	296.667.000	362.593.000	8.270	3.722	4.548	8.270.000.000	3.721.500.000	4.548.500.000	17.953.000.000	8.078.850.000	9.874.150.000
15	Xã Tân Phước 1	60	27	33	416.000.000	187.200.000	228.800.000	58.240.000	26.208.000	32.032.000	1.760	792	968	1.760.000.000	792.000.000	968.000.000	3.591.000.000	1.615.950.000	1.975.050.000
16	Xã Tân Phước 2	130	59	71	900.000.000	405.000.000	495.000.000	126.000.000	56.700.000	69.300.000	2.140	963	1.177	2.140.000.000	963.000.000	1.177.000.000	5.447.000.000	2.451.150.000	2.995.850.000
17	Xã Hưng Thạnh	280	126	154	1.939.000.000	872.550.000	1.066.450.000	271.460.000	122.157.000	149.303.000	10	5	5	10.000.000	4.500.000	5.500.000	20.000.000	9.000.000	11.000.000
18	Xã Tân Phước 3	210	95	115	1.454.000.000	654.300.000	799.700.000	203.560.000	91.602.000	111.958.000	4.360	1.962	2.398	4.360.000.000	1.962.000.000	2.398.000.000	8.895.000.000	4.002.750.000	4.892.250.000
IV	BHXH cơ sở Cái Bè	2.360	1.065	1.295	16.343.000.000	7.354.350.000	8.988.650.000	2.288.020.000	1.029.609.000	1.258.411.000	7.670	3.452	4.218	7.670.000.000	3.451.500.000	4.218.500.000	15.649.000.000	7.042.050.000	8.606.950.000
19	Xã Cái Bè	110	50	60	762.000.000	342.900.000	419.100.000	106.680.000	48.006.000	58.674.000	3.460	1.557	1.903	3.460.000.000	1.557.000.000	1.903.000.000	7.059.000.000	3.176.550.000	3.882.450.000
20	Xã Hậu Mỹ	940	423	517	6.509.000.000	2.929.050.000	3.579.950.000	911.260.000	410.067.000	501.193.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Mỹ Thiện	290	131	159	2.008.000.000	903.600.000	1.104.400.000	281.120.000	126.504.000	154.616.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Xã Hối Cự	150	68	82	1.039.000.000	467.550.000	571.450.000	145.460.000	65.457.000	80.003.000	1.460	657	803	1.460.000.000	657.000.000	803.000.000	2.979.000.000	1.340.550.000	1.638.450.000
23	Xã Mỹ Đức Tây	140	63	77	970.000.000	436.500.000	533.500.000	135.800.000	61.110.000	74.690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Xã Mỹ Lợi	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Xã Thanh Hưng	490	221	269	3.393.000.000	1.526.850.000	1.866.150.000	475.020.000	213.759.000	261.261.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã An Hữu	230	104	126	1.593.000.000	716.850.000	876.150.000	223.020.000	100.359.000	122.661.000	2.750	1.238	1.512	2.750.000.000	1.237.500.000	1.512.500.000	5.611.000.000	2.524.950.000	3.086.050.000
V	BHXH cơ sở Cai Lậy	2.410	1.088	1.322	16.688.000.000	7.509.600.000	9.178.400.000	2.336.320.000	1.051.344.000	1.284.976.000	16.930	7.623	9.307	16.930.000.000	7.618.500.000	9.311.500.000	34.540.000.000	15.543.000.000	18.997.000.000
27	Xã Bình Phú	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Phường Nhị Quý	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	2.490	1.121	1.369	2.490.000.000	1.120.500.000	1.369.500.000	5.080.000.000	2.286.000.000	2.794.000.000
29	Phường Mỹ Phước Tây	90	41	49	623.000.000	280.350.000	342.650.000	87.220.000	39.249.000	47.971.000	2.190	986	1.204	2.190.000.000	985.500.000	1.204.500.000	4.468.000.000	2.010.600.000	2.457.400.000
30	Phường Thanh Hòa	90	41	49	623.000.000	280.350.000	342.650.000	87.220.000	39.249.000	47.971.000	1.750	788	962	1.750.000.000	787.500.000	962.500.000	3.570.000.000	1.606.500.000	1.963.500.000
31	Phường Cai Lậy	400	180	220	2.770.000.000	1.246.500.000	1.523.500.000	387.800.000	174.510.000	213.290.000	1.950	878	1.072	1.950.000.000	877.500.000	1.072.500.000	3.978.000.000	1.790.100.000	2.187.900.000
32	Xã Thanh Phú	210	95	115	1.454.000.000	654.300.000	799.700.000	203.560.000	91.602.000	111.958.000	1.250	563	687	1.250.000.000	562.500.000	687.500.000	2.550.000.000	1.147.500.000	1.402.500.000
33	Xã Mỹ Thành	180	81	99	1.247.000.000	561.150.000	685.850.000	174.580.000	78.561.000	96.019.000	2.390	1.076	1.314	2.390.000.000	1.075.500.000	1.314.500.000	4.876.000.000	2.194.200.000	2.681.800.000
34	Xã Tân Phú	310	140	170	2.147.000.000	966.150.000	1.180.850.000	300.580.000	135.261.000	165.319.000	30	14	16	30.000.000	13.500.000	16.500.000	62.000.000	27.900.000	34.100.000
35	Xã Hiệp Đức	270	122	148	1.870.000.000	841.500.000	1.028.500.000	261.800.000	117.810.000	143.990.000	2.290	1.031	1.259	2.290.000.000	1.030.500.000	1.259.500.000	4.672.000.000	2.102.400.000	2.569.600.000
36	Xã Long Tiến	500	225	275	3.462.000.000	1.557.900.000	1.904.100.000	484.680.000	218.106.000	266.574.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Ngủ Hơi	340	153	187	2.354.000.000	1.059.300.000	1.294.700.000	329.560.000	148.302.000	181.258.000	2.590	1.166	1.424	2.590.000.000	1.165.500.000	1.424.500.000	5.284.000.000	2.377.800.000	2.906.200.000
VI	BHXH cơ sở Châu Thành	1.630	736	894	11.289.000.000	5.080.050.000	6.208.950.000	1.580.460.000	711.207.000	869.253.000	6.290	2.831	3.459	6.290.000.000	2.830.500.000	3.459.500.000	12.831.000.000	5.773.950.000	7.057.050.000
38	Xã Châu Thành	20	9	11	139.000.000	62.550.000	76.450.000	19.460.000	8.757.000	10.703.000	3.120	1.404	1.716	3.120.000.000	1.404.000.000	1.716.000.000	6.364.000.000	2.863.800.000	3.500.200.000
39	Xã Tân Hương	200	90	110	1.385.000.000	623.250.000	761.750.000	193.900.000	87.255.000	106.645.000	3.170	1.427	1.743	3.170.000.000	1.426.500.000	1.743.500.000	6.467.000.000	2.910.150.000	3.556.850.000
40	Xã Long Hưng	370	167	203	2.562.000.000	1.152.900.000	1.409.100.000	358.680.000	161.406.000	197.274.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Xã Long Định	430	194	236	2.978.000.000	1.340.100.000	1.637.900.000	416.920.000	187.614.000	229.306.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Xã Bình Trưng	390	176	214	2.701.000.000	1.215.450.000	1.485.550.000	378.140.000	170.163.000	207.977.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Xã Vĩnh Kim	110	50	60	762.000.000	342.900.000	419.100.000	106.680.000	48.006.000	58.674.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Xã Kim Sơn	110	50	60	762.000.000	342.900.000	419.100.000	106.680.000	48.006.000	58.674.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	BHXH cơ sở Chợ Gạo	1.070	483	587	7.410.000.000	3.334.500.000	4.075.500.000	1.037.400.000	466.830.000	570.570.000	15.090	6.792	8.298	15.090.000.000	6.790.500.000	8.299.500.000	30.807.000.000	13.863.150.000	16.943.850.000
45	Xã Chợ Gạo	30	14	16	208.000.000	93.600.000	114.400.000	29.120.000	13.104.000	16.016.000	-	-	-	-	-	-	21.000.000	9.450.000	11.550.000
46	Xã Mỹ Tịnh An	240	108	132	1.662.000.000	747.900.000	914.100.000	232.680.000	104.706.000	127.974.000	3.930	1.71							

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỒNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
74	Xã An Hòa	90	41	49	623.000.000	280.350.000	342.650.000	87.220.000	39.249.000	47.971.000	2.210	995	1.215	2.210.000.000	994.500.000	1.215.500.000	4.509.000.000	2.029.050.000	2.479.950.000
75	Xã Phú Cường	30	14	16	208.000.000	93.600.000	114.400.000	29.120.000	13.104.000	16.016.000	1.050	473	577	1.050.000.000	472.500.000	577.500.000	2.142.000.000	963.900.000	1.178.100.000
76	Xã Phú Thọ	310	140	170	2.147.000.000	966.150.000	1.180.850.000	300.580.000	135.261.000	165.319.000	3.090	1.391	1.699	3.090.000.000	1.390.500.000	1.699.500.000	6.304.000.000	2.836.800.000	3.467.200.000
XII	BHXXH cơ sở Tháp Mười	1.470	663	807	10.179.000.000	4.580.550.000	5.598.450.000	1.425.060.000	641.277.000	783.783.000	7.350	3.308	4.042	7.350.000.000	3.307.500.000	4.042.500.000	14.996.000.000	6.748.200.000	8.247.800.000
77	Xã Tháp Mười	490	221	269	3.393.000.000	1.526.850.000	1.866.150.000	475.020.000	213.759.000	261.261.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Xã Trường Xuân	150	68	82	1.039.000.000	467.550.000	571.450.000	145.460.000	65.457.000	80.003.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Xã Mỹ Quý	40	18	22	277.000.000	124.650.000	152.350.000	38.780.000	17.451.000	21.329.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Xã Đốc Binh Kiều	340	153	187	2.354.000.000	1.059.300.000	1.294.700.000	329.560.000	148.302.000	181.258.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Xã Phương Thỉnh	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	3.930	1.769	2.161	3.930.000.000	1.768.500.000	2.161.500.000	8.323.000.000	3.745.350.000	4.577.650.000
82	Xã Thanh Mỹ	440	198	242	3.047.000.000	1.371.150.000	1.675.850.000	426.580.000	191.961.000	234.619.000	3.420	1.539	1.881	3.420.000.000	1.539.000.000	1.881.000.000	6.673.000.000	3.002.850.000	3.670.150.000
XIII	BHXXH cơ sở Cao Lãnh	3.880	1.749	2.131	26.869.000.000	12.091.050.000	14.777.950.000	3.761.660.000	1.692.747.000	2.068.913.000	15.550	6.998	8.552	15.550.000.000	6.997.500.000	8.552.500.000	31.724.000.000	14.275.800.000	17.448.200.000
83	Xã Mỹ Tho	450	203	247	3.116.000.000	1.402.200.000	1.713.800.000	436.240.000	196.308.000	239.932.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Phường Cao Lãnh	370	167	203	2.562.000.000	1.152.900.000	1.409.100.000	358.680.000	161.406.000	197.274.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Xã Ba Sao	510	230	280	3.532.000.000	1.589.400.000	1.942.600.000	494.480.000	222.516.000	271.964.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xã Mỹ Hiệp	1.080	486	594	7.479.000.000	3.365.550.000	4.113.450.000	1.047.060.000	471.177.000	575.883.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Xã Bình Hàng Trung	670	302	368	4.640.000.000	2.088.000.000	2.552.000.000	649.600.000	292.320.000	357.280.000	8.860	3.987	4.873	8.860.000.000	3.987.000.000	4.873.000.000	15.896.000.000	7.153.200.000	8.742.800.000
88	Phường Mỹ Ngãi	330	149	181	2.285.000.000	1.028.250.000	1.256.750.000	319.900.000	143.955.000	175.945.000	6.690	3.011	3.679	6.690.000.000	3.010.500.000	3.679.500.000	15.828.000.000	7.122.600.000	8.705.400.000
89	Phường Mỹ Trà	470	212	258	3.255.000.000	1.464.750.000	1.790.250.000	455.700.000	205.065.000	250.635.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIV	BHXXH cơ sở Thanh Bình	1.530	690	840	10.595.000.000	4.767.750.000	5.827.250.000	1.483.300.000	667.485.000	815.815.000	10.780	4.852	5.928	10.780.000.000	4.851.000.000	5.929.000.000	20.345.000.000	9.155.250.000	11.189.750.000
90	Xã Thanh Bình	70	32	38	485.000.000	218.250.000	266.750.000	67.900.000	30.555.000	37.345.000	1.780	801	979	1.780.000.000	801.000.000	979.000.000	3.632.000.000	1.634.400.000	1.997.600.000
91	Xã Tân Long	480	216	264	3.324.000.000	1.495.800.000	1.828.200.000	465.360.000	209.412.000	255.948.000	2.560	1.152	1.408	2.560.000.000	1.152.000.000	1.408.000.000	5.223.000.000	2.350.350.000	2.872.650.000
92	Xã An Long	190	86	104	1.316.000.000	592.200.000	723.800.000	184.240.000	82.908.000	101.332.000	2.770	1.247	1.523	2.770.000.000	1.246.500.000	1.523.500.000	5.179.000.000	2.330.550.000	2.848.450.000
93	Xã Phong Mỹ	620	279	341	4.293.000.000	1.931.850.000	2.361.150.000	601.020.000	270.459.000	330.561.000	2.880	1.296	1.584	2.880.000.000	1.296.000.000	1.584.000.000	4.700.000.000	2.115.000.000	2.585.000.000
94	Xã Tân Thanh	160	72	88	1.108.000.000	498.600.000	609.400.000	155.120.000	69.804.000	85.316.000	790	356	434	790.000.000	355.500.000	434.500.000	1.611.000.000	724.950.000	886.050.000
95	Xã Bình Thành	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XV	BHXXH cơ sở Lai Vung	1.210	546	664	8.380.000.000	3.771.000.000	4.609.000.000	1.173.200.000	527.940.000	645.260.000	8.630	3.884	4.746	8.630.000.000	3.883.500.000	4.746.500.000	19.234.000.000	8.655.300.000	10.578.700.000
96	Xã Lấp Vò	270	122	148	1.870.000.000	841.500.000	1.028.500.000	261.800.000	117.810.000	143.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Xã Hòa Long	160	72	88	1.108.000.000	498.600.000	609.400.000	155.120.000	69.804.000	85.316.000	2.130	959	1.171	2.130.000.000	958.500.000	1.171.500.000	5.200.000.000	2.340.000.000	2.860.000.000
98	Xã Mỹ An Hưng	240	108	132	1.662.000.000	747.900.000	914.100.000	232.680.000	104.706.000	127.974.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Xã Tân Khánh Trung	80	36	44	554.000.000	249.300.000	304.700.000	77.560.000	34.902.000	42.658.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Xã Tân Dương	230	104	126	1.593.000.000	716.850.000	876.150.000	223.020.000	100.359.000	122.661.000	1.680	756	924	1.680.000.000	756.000.000	924.000.000	3.700.000.000	1.665.000.000	2.035.000.000
101	Xã Lai Vung	220	99	121	1.524.000.000	685.800.000	838.200.000	213.360.000	96.012.000	117.348.000	2.340	1.053	1.287	2.340.000.000	1.053.000.000	1.287.000.000	4.774.000.000	2.148.300.000	2.625.700.000
102	Xã Phong Hòa	10	5	5	69.000.000	31.050.000	37.950.000	9.660.000	4.347.000	5.313.000	2.480	1.116	1.364	2.480.000.000	1.116.000.000	1.364.000.000	5.560.000.000	2.502.000.000	3.058.000.000
	Hải Phòng	13.774	1.456	12.318	404.660.000.000	42.776.000.000	361.884.000.000	29.951.688.000	4.619.808.000	25.331.880.000	112.713	13.527	99.186	272.293.000.000	32.755.000.000	239.538.000.000	11.913.022.600	2.882.440.000	9.030.582.600
I	Phòng QL.T	310	50	260	9.107.000.000	1.469.000.000	7.638.000.000	693.312.000	158.652.000	534.660.000	3.236	388	2.848	7.766.000.000	932.000.000	6.834.000.000	339.657.800	82.016.000	257.641.800
	Phường Hồng Bàng	310	50	260	9.107.000.000	1.469.000.000	7.638.000.000	693.312.000	158.652.000	534.660.000	3.236	388	2.848	7.766.000.000	932.000.000	6.834.000.000	339.657.800	82.016.000	257.641.800
II	BHXXH cơ sở Ngô Quyền	725	176	549	21.300.000.000	5.171.000.000	16.129.000.000	1.687.498.000	558.468.000	1.129.030.000	7.316	878	6.438	17.925.000.000	2.151.000.000	15.774.000.000	783.967.800	189.288.000	594.679.800
1	Phường Ngô Quyền	232	58	174	6.816.000.000	1.704.000.000	5.112.000.000	541.872.000	184.032.000	357.840.000	4.505	541	3.964	11.036.000.000	1.324.000.000	9.712.000.000	482.654.400	116.5	

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỒNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
1	Phường An Dương	508	25	483	14.924.000.000	734.000.000	14.190.000.000	1.072.572.000	79.272.000	993.300.000	1.902	228	1.674	4.565.000.000	548.000.000	4.017.000.000	199.664.900	48.224.000	151.440.900
2	Phường An Phong	508	25	483	14.924.000.000	734.000.000	14.190.000.000	1.072.572.000	79.272.000	993.300.000	1.006	121	885	2.415.000.000	290.000.000	2.125.000.000	105.632.500	25.520.000	80.112.500
3	Phường Hồng An	930	47	883	27.353.000.000	1.381.000.000	25.972.000.000	1.967.188.000	149.148.000	1.818.040.000	1.117	134	983	2.681.000.000	322.000.000	2.359.000.000	117.270.300	28.336.000	88.934.300
4	Xã An Trường	508	25	483	14.924.000.000	734.000.000	14.190.000.000	1.072.572.000	79.272.000	993.300.000	763	92	671	1.831.000.000	220.000.000	1.611.000.000	80.094.700	19.360.000	60.734.700
IX	BHXH cơ sở An Lão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.502	541	3.961	10.806.000.000	1.296.000.000	9.510.000.000	472.575.000	114.048.000	358.527.000
1	xã An Hưng				0	0	0	0	0	0	479	57	422	1.150.000.000	138.000.000	1.012.000.000	50.296.400	12.144.000	38.152.400
2	xã An Khánh				0	0	0	0	0	0	566	68	498	1.358.000.000	163.000.000	1.195.000.000	59.395.500	14.344.000	45.051.500
3	xã An Lão				0	0	0	0	0	0	622	75	547	1.493.000.000	179.000.000	1.314.000.000	65.289.800	15.752.000	49.537.800
4	xã An Quang				0	0	0	0	0	0	277	33	244	665.000.000	80.000.000	585.000.000	29.094.500	7.040.000	22.054.500
5	Xã Tiên Lãng				0	0	0	0	0	0	817	98	719	1.961.000.000	235.000.000	1.726.000.000	85.750.200	20.680.000	65.070.200
6	Xã Tiên Minh				0	0	0	0	0	0	730	88	642	1.752.000.000	210.000.000	1.542.000.000	76.613.400	18.480.000	58.133.400
7	Xã Chấn Hưng				0	0	0	0	0	0	273	33	240	656.000.000	79.000.000	577.000.000	28.704.900	6.952.000	21.752.900
8	Xã Hùng Thắng				0	0	0	0	0	0	400	48	352	960.000.000	115.000.000	845.000.000	41.976.500	10.120.000	31.856.500
9	xã Quyết Thắng				0	0	0	0	0	0	338	41	297	811.000.000	97.000.000	714.000.000	35.453.800	8.536.000	26.917.800
X	BHXH cơ sở Vĩnh Bảo	203	23	180	5.964.000.000	676.000.000	5.288.000.000	443.168.000	73.008.000	370.160.000	2.442	294	2.148	5.861.000.000	704.000.000	5.157.000.000	256.370.900	61.952.000	194.418.900
1	Xã Vĩnh Bảo	103	13	90	3.026.000.000	382.000.000	2.644.000.000	226.336.000	41.256.000	185.080.000	292	35	257	701.000.000	84.000.000	617.000.000	30.652.900	7.392.000	23.260.900
2	Xã Vĩnh Thịnh	100	10	90	2.938.000.000	294.000.000	2.644.000.000	216.832.000	31.752.000	185.080.000	349	42	307	838.000.000	101.000.000	737.000.000	36.672.900	8.888.000	27.784.900
3	Xã Vĩnh Hải				0	0	0	0	0	0	321	39	282	770.000.000	92.000.000	678.000.000	33.656.600	8.096.000	25.560.600
4	Xã Vĩnh Hòa				0	0	0	0	0	0	298	36	262	715.000.000	86.000.000	629.000.000	31.281.300	7.568.000	23.713.300
5	Xã Vĩnh Thuận				0	0	0	0	0	0	254	30	224	609.000.000	73.000.000	536.000.000	26.631.200	6.424.000	20.207.200
6	Xã Vĩnh Am				0	0	0	0	0	0	349	42	307	838.000.000	101.000.000	737.000.000	36.672.900	8.888.000	27.784.900
7	Xã Nguyễn Bình Khiêm				0	0	0	0	0	0	306	37	269	734.000.000	88.000.000	646.000.000	32.098.200	7.744.000	24.354.200
8	Xã Tân Minh				0	0	0	0	0	0	273	33	240	656.000.000	79.000.000	577.000.000	28.704.900	6.952.000	21.752.900
XI	BHXH cơ sở Cát Hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đặc khu Cát Hải																		
XII	BHXH cơ sở Chí Linh	204	12	192	5.992.000.000	352.000.000	5.640.000.000	432.816.000	38.016.000	394.800.000	3.170	379	2.791	7.608.000.000	914.000.000	6.694.000.000	332.795.800	80.432.000	252.363.800
1	Phường Chí Linh	102	6	96	2.996.000.000	176.000.000	2.820.000.000	216.408.000	19.008.000	197.400.000	344	41	303	826.000.000	99.000.000	727.000.000	36.119.900	8.712.000	27.407.900
2	Phường Chu Văn An	102	6	96	2.996.000.000	176.000.000	2.820.000.000	216.408.000	19.008.000	197.400.000	540	65	475	1.296.000.000	156.000.000	1.140.000.000	56.706.000	13.728.000	42.978.000
3	Xã Hợp Tiến				0	0	0	0	0	0	218	26	192	523.000.000	63.000.000	460.000.000	22.886.000	5.544.000	17.342.000
4	Phường Lê Đại Hành				0	0	0	0	0	0	252	30	222	605.000.000	73.000.000	532.000.000	26.480.400	6.424.000	20.056.400
5	Xã Nam Sách				0	0	0	0	0	0	328	39	289	787.000.000	94.000.000	693.000.000	34.398.100	8.272.000	26.126.100
6	Phường Nguyễn Trãi				0	0	0	0	0	0	260	31	229	624.000.000	75.000.000	549.000.000	27.297.300	6.600.000	20.697.300
7	Phường Trần Hưng Đạo				0	0	0	0	0	0	617	74	543	1.481.000.000	178.000.000	1.303.000.000	64.787.100	15.664.000	49.123.100
8	Phường Trần Nhân Tông				0	0	0	0	0	0	286	34	252	686.000.000	82.000.000	604.000.000	29.986.800	7.216.000	22.770.800
9	Xã Trần Phú				0	0	0	0	0	0	325	39	286	780.000.000	94.000.000	686.000.000	34.134.200	8.272.000	25.862.200
XIII	BHXH cơ sở Kinh Môn	408	24	384	11.984.000.000	704.000.000	11.280.000.000	865.632.000	76.032.000	789.600.000	2.273	272	2.001	5.567.000.000	667.000.000	4.900.000.000	243.426.000	58.696.000	184.730.000
1	Phường Bắc An Phú	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	289	35	254	708.000.000	85.000.000	623.000.000	30.967.100	7.480.000	23.487.100
2	Phường Kinh Môn	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	341	41	300	835.000.000	100.000.000	735.000.000	36.509.500	8.800.000	27.709.500
3	Phường Nguyễn Đại Nãi	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	310	37	273	759.000.000	91.000.000	668.000.000	33.191.600	8.008.000	25.183.600
4	Phường Nhị Chiểu	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	267	32	235	654.000.000	78.000.000	576.000.000	28.579.200	6.864.000	21.715.200
5	Phường Phạm Sư Mạnh	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	178	21	157	436.000.000	52.000.000	384.000.000	19.052.800	4.576.000	14.476.800
6	Phường Trần Liễu	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	295	35	260	723.000.000	87.000.000	636.000.000	31.633.200	7.656.000	23.977.200
7	Xã Nam An Phú	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	304	36	268	744.000.000	89.000.000	655.000.000	32.525.500	7.832.000	24.693.500
8	Xã Phú Thái	51	3	48	1.498.000.000	88.000.000	1.410.000.000	108.204.000	9.504.000	98.700.000	289	35	254	708.000.000	85.000.000	623.000.000	30.967.100	7.480.000	23.487.100
XIV	BHXH cơ sở Thanh Hà	241	252																

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐỒNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
4	Xã Chí Minh			0	0	0	0	0	0	720	86	634	1.764.000.000	212.000.000	1.552.000.000	77.166.400	18.656.000	58.510.400			
5	Xã Lạc Phương			0	0	0	0	0	0	702	84	618	1.720.000.000	206.000.000	1.514.000.000	75.205.800	18.128.000	57.077.800			
6	Xã Nguyễn Giáp			0	0	0	0	0	0	724	87	637	1.774.000.000	213.000.000	1.561.000.000	77.593.700	18.744.000	58.849.700			
XVIII BHXH cơ sở Gia lộc		481	28	453	14.136.000.000	826.000.000	13.310.000.000	1.020.908.000	89.208.000	931.700.000	8.537	1.025	7.512	20.945.000.000	2.510.000.000	18.435.000.000	915.879.500	220.880.000	694.999.500		
1	Phường Thạch Khôi	69	4	65	2.028.000.000	118.000.000	1.910.000.000	146.444.000	12.744.000	133.700.000	314	38	276	769.000.000	92.000.000	677.000.000	33.618.900	8.096.000	25.522.900		
2	Xã Gia Lộc	69	4	65	2.028.000.000	118.000.000	1.910.000.000	146.444.000	12.744.000	133.700.000	1.857	223	1.634	4.550.000.000	546.000.000	4.004.000.000	198.998.800	48.048.000	150.950.800		
3	Xã Gia Phúc	69	4	65	2.028.000.000	118.000.000	1.910.000.000	146.444.000	12.744.000	133.700.000	1.636	196	1.440	4.038.000.000	481.000.000	3.557.000.000	176.426.900	42.328.000	134.098.900		
4	Xã Ninh Giang	69	4	65	2.028.000.000	118.000.000	1.910.000.000	146.444.000	12.744.000	133.700.000	1.611	193	1.418	3.947.000.000	474.000.000	3.473.000.000	172.644.100	41.712.000	130.932.100		
5	Xã Khúc Thừa Dụ	69	4	65	2.028.000.000	118.000.000	1.910.000.000	146.444.000	12.744.000	133.700.000	1.380	166	1.214	3.381.000.000	406.000.000	2.975.000.000	147.885.500	35.728.000	112.157.500		
6	Xã Tân An	68	4	64	1.998.000.000	118.000.000	1.880.000.000	144.344.000	12.744.000	131.600.000	721	87	634	1.766.000.000	212.000.000	1.554.000.000	77.241.800	18.656.000	58.585.800		
7	Xã Vĩnh Lai	68	4	64	1.998.000.000	118.000.000	1.880.000.000	144.344.000	12.744.000	131.600.000	1.018	122	896	2.494.000.000	299.000.000	2.195.000.000	109.063.500	26.312.000	82.751.500		
XIX BHXH cơ sở Thanh Miện		0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.881	346	2.535	7.057.000.000	846.000.000	6.211.000.000	308.602.700	74.448.000	234.154.700		
1	Xã Hải Hưng				0	0	0	0	0	0	301	36	265	737.000.000	88.000.000	649.000.000	32.211.300	7.744.000	24.467.300		
2	Xã Bắc Thanh Miện				0	0	0	0	0	0	356	43	313	873.000.000	105.000.000	768.000.000	38.193.600	9.240.000	28.953.600		
3	Xã Nguyễn Lương Bằng				0	0	0	0	0	0	476	57	419	1.166.000.000	140.000.000	1.026.000.000	51.000.200	12.320.000	38.680.200		
4	Xã Thanh Miện				0	0	0	0	0	0	612	73	539	1.499.000.000	180.000.000	1.319.000.000	65.566.300	15.840.000	49.726.300		
5	Xã Nam Thanh Miện				0	0	0	0	0	0	341	41	300	835.000.000	100.000.000	735.000.000	36.509.500	8.800.000	27.709.500		
6	Xã Trường Tân				0	0	0	0	0	0	515	62	453	1.261.000.000	151.000.000	1.110.000.000	55.135.000	13.288.000	41.847.000		
7	Xã Hồng Châu				0	0	0	0	0	0	280	34	246	686.000.000	82.000.000	604.000.000	29.986.800	7.216.000	22.770.800		
XX BHXH cơ sở Hải Dương		412	21	391	12.100.000.000	617.000.000	11.483.000.000	870.446.000	66.636.000	803.810.000	3.360	405	2.955	8.161.000.000	988.000.000	7.173.000.000	357.366.100	86.944.000	270.422.100		
1	Phường Lê Thanh Nghi				0	0	0	0	0	0	338	41	297	828.000.000	99.000.000	729.000.000	36.195.300	8.712.000	27.483.300		
2	Phường Hải Dương				0	0	0	0	0	0	611	73	538	1.497.000.000	180.000.000	1.317.000.000	65.490.900	15.840.000	49.650.900		
3	Phường Tân Hưng				0	0	0	0	0	0	596	72	524	1.460.000.000	175.000.000	1.285.000.000	63.844.500	15.400.000	48.444.500		
4	Phường Ai Quốc				0	0	0	0	0	0	223	27	196	547.000.000	66.000.000	481.000.000	23.941.700	5.808.000	18.133.700		
5	Phường Thành Đồng				0	0	0	0	0	0	655	79	576	1.605.000.000	193.000.000	1.412.000.000	70.216.400	16.984.000	53.232.400		
6	Phường Nam Đồng	120	6	114	3.525.000.000	176.000.000	3.349.000.000	253.438.000	19.008.000	234.430.000	263	32	231	644.000.000	77.000.000	567.000.000	28.151.900	6.776.000	21.375.900		
7	Phường Thái Tân	78	4	74	2.292.000.000	118.000.000	2.174.000.000	164.924.000	12.744.000	152.180.000	333	40	293	816.000.000	98.000.000	718.000.000	35.692.600	8.624.000	27.068.600		
8	Phường An Phú	214	11	203	6.283.000.000	323.000.000	5.960.000.000	452.084.000	34.884.000	417.200.000	341	41	300	764.000.000	100.000.000	664.000.000	33.832.800	8.800.000	25.032.800		
	An Giang	500	500	0	1.540.000.000	1.540.000.000	0	231.000.000	231.000.000	0	500	500	-	227.700.000	227.700.000	-	18.443.700	18.443.700	-		
1	Phường Rạch Giá	300	300	0	924.000.000	924.000.000	0	138.600.000	138.600.000	0	300	300	-	136.620.000	136.620.000	-	11.066.220	11.066.220	-		
2	Phường Vĩnh Thông	200	200	0	616.000.000	616.000.000	0	92.400.000	92.400.000	0	200	200	-	91.080.000	91.080.000	-	7.377.480	7.377.480	-		
	Đà Nẵng	36.668	12.867	23.801	100.929.662.328	37.046.377.427	63.883.284.901	10.668.573.365	5.262.433.834	5.406.139.531	5.507	575	4.932	81.880.752.001	7.648.534.815	74.232.217.186	3.299.571.112	574.896.765	2.724.674.347		
I BHXH cơ sở Thanh Khê		6.479	1.577	4.902	19.033.000.000	4.161.866.444	14.871.133.556	1.897.207.980	707.517.295	1.189.690.685	1.778	142	1.636	35.375.000.001	2.833.542.815	32.541.457.186	2.074.772.624	447.699.765	1.627.072.859		
1	Phường Thanh Khê	3.547	867	2.680	10.015.767.545	2.288.200.950	7.727.566.595	1.007.199.489	388.994.161	618.205.328	876	70	806	17.393.257.855	1.395.003.443	15.998.254.412	1.020.323.265	220.410.544	799.912.721		
2	Phường Hòa Khánh	1.719	415	1.304	5.103.913.474	1.095.868.362	4.008.045.112	506.941.231	186.297.622	320.643.609	375	30	345	7.474.956.258	597.996.501	6.876.959.757	438.331.435	94.483.447	343.847.988		
3	Phường Liên Chiểu	690	168	522	2.221.284.325	441.475.914	1.779.808.411	217.435.578	75.050.905	142.384.673	264	21	243	5.261.699.836	420.935.987	4.840.763.849	308.546.078	66.507.886	242.038.192		
4	Phường Hải Vân	523	127	396	1.692.034.656	336.321.218	1.355.713.438	165.631.682	57.174.607	108.457.075	263	21	242	5.245.086.052	419.606.884	4.825.479.168	307.571.846	66.297.888	241.273.958		
II BHXH cơ sở Hòa Cường		11.172	2.261	8.911	22.788.000.000	4.619.000.000	18.169.000.000	1.023.000.000	206.000.000	817.000.000	3.060	322	2.738	46.096.000.000	4.807.000.000	41.289.000.000	1.205.000.000	126.000.000	1.079.000.000		
1	Phường An Hải	1.881	395	1.486	3.272.000.000	686.000.000	2.586.000.000	139.000.000	29.000.000	110.000.000	689	72	617	10.383.000.000	1.083.000.000	9.300.000.000	198.000.000	21.000.000	177.000.000		
2	Phường Sơn Trà	1.3																			

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỘNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
6	Xã Gò Nổi	141	27	114	481.000.000	92.000.000	389.000.000	51.000.000	16.000.000	35.000.000									
VII	BHXH cơ sở Nam Phước	2.399	2.399	0	6.685.999.999	6.685.999.999	0	1.002.900.001	1.002.900.001	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Nam Phước	258	258		720.521.296	720.521.296	0	108.078.194	108.078.194	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Duy Xuyên	74	74		206.309.785	206.309.785	0	30.946.468	30.946.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Thu Bồn	536	536		1.493.557.810	1.493.557.810	0	224.033.672	224.033.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Đại Lộc	484	484		1.349.036.763	1.349.036.763	0	202.355.515	202.355.515	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Vu Gia	725	725		2.020.064.550	2.020.064.550	0	303.009.683	303.009.683	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Phú Thuận	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Hà Nha	322	322		896.509.795	896.509.795	0	134.476.469	134.476.469	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Thương Đức	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	BHXH cơ sở Quế Sơn	2.110	2.110	0	7.386.000.000	7.386.000.000	0	1.107.900.000	1.107.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Quế Sơn Trung	410	410		1.435.000.000	1.435.000.000	0	215.250.000	215.250.000										
2	Xã Quế Sơn	343	343		1.201.000.000	1.201.000.000	0	180.150.000	180.150.000										
3	Xã Nông Sơn	273	273		956.000.000	956.000.000	0	143.400.000	143.400.000										
4	Xã Quế Phước	120	120		420.000.000	420.000.000	0	63.000.000	63.000.000										
5	Việt An	414	414		1.449.000.000	1.449.000.000	0	217.350.000	217.350.000										
6	Hiệp Đức	370	370		1.295.000.000	1.295.000.000	0	194.250.000	194.250.000										
7	Phước Trà	180	180		630.000.000	630.000.000	0	94.500.000	94.500.000										
IX	BHXH cơ sở Thăng Bình	2.465	2.465	0	6.508.000.000	6.508.000.000	0	1.171.000.000	1.171.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Thăng Bình	475	475		1.254.000.000	1.254.000.000	0	226.000.000	226.000.000										
2	Xã Thăng Phú	131	131		346.000.000	346.000.000	0	62.000.000	62.000.000										
3	Xã Thăng Trưởng	285	285		752.000.000	752.000.000	0	135.000.000	135.000.000										
4	Xã Thăng An	419	419		1.106.000.000	1.106.000.000	0	199.000.000	199.000.000										
5	Xã Thăng Điện	515	515		1.360.000.000	1.360.000.000	0	245.000.000	245.000.000										
6	Xã Đồng Dương	309	309		816.000.000	816.000.000	0	147.000.000	147.000.000										
7	Xuân Phú	331	331		874.000.000	874.000.000	0	157.000.000	157.000.000										
X	BHXH cơ sở Chiên Đàn	643	116	527	2.069.000.000	263.000.000	1.806.000.000	248.000.000	51.000.000	197.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Chiên Đàn	85	15	70	260.000.000	33.000.000	227.000.000	31.000.000	6.000.000	25.000.000									
2	Xã Lãnh Ngọc	73	13	60	218.000.000	28.000.000	190.000.000	26.000.000	5.000.000	21.000.000									
3	Xã Phú Ninh	26	5	21	80.000.000	10.000.000	70.000.000	10.000.000	2.000.000	8.000.000									
4	Xã Tây Hồ	133	24	109	436.000.000	55.000.000	381.000.000	52.000.000	11.000.000	41.000.000									
5	Xã Thanh Bình	107	19	88	308.000.000	39.000.000	269.000.000	37.000.000	8.000.000	29.000.000									
6	Xã Sơn Cẩm Hà	82	15	67	216.000.000	28.000.000	188.000.000	26.000.000	5.000.000	21.000.000									
7	Xã Tiên Phước	137	25	112	551.000.000	70.000.000	481.000.000	66.000.000	14.000.000	52.000.000									
XI	BHXH cơ sở Trà My	505	32	473	1.162.000.000	37.000.000	1.125.000.000	106.010.000	4.440.000	101.570.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Trà My	161	10	151	467.000.000	15.000.000	452.000.000	42.800.000	1.800.000	41.000.000									
2	Xã Trà Liên	22	5	17	45.000.000	7.000.000	38.000.000	4.260.000	840.000	3.420.000									
3	Xã Trà Tân	26	2	24	61.000.000	1.000.000	60.000.000	5.520.000	120.000	5.400.000									
4	Xã Trà Giáp	10		10	17.000.000	0	17.000.000	1.530.000	0	1.530.000									
5	Xã Trà Đốc	10		10	20.000.000	0	20.000.000	1.800.000	0	1.800.000									
6	Xã Nam Trà My	117	7	110	325.000.000	10.000.000	315.000.000	29.550.000	1.200.000	28.350.000									
7	Xã Trà Vân	25	2	23	48.000.000	1.000.000	47.000.000	4.350.000	120.000	4.230.000									
8	Xã Trà Tập	53	2	51	53.000.000	1.000.000	52.000.000	4.800.000	120.000	4.680.000									
9	Xã Trà Linh	43	2	41	51.000.000	1.000.000	50.000.000	4.620.000	120.000	4.500.000									
10	Xã Trà Leng	38	2	36	75.000.000	1.000.000	74.000.000	6.780.000	120.000	6.660.000									
XII	BHXH cơ sở Bàn Thạch	1.968	121	1.847	8.171.120.000	502.380.000	7.668.740.000	775.600.000	85.410.000	690.190.000	669	111	558	409.752.000	7.992.000	401.760.000	19.798.488	1.197.000	18.601.488
1	Phường Bàn Thạch	167	20	147	693.380.000	83.040.000	610.340.000	69.050.000	14.120.000	54.930.000	160	22	138	100.944.000	1.584.000	99.360.000	4.837.368	237.000	4.600.368
2	Phường Hương Trà	163	5	158	676.780.000	20.760.000	656.020.000	62.570.000	3.530.000	59.040.000	0		0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Quảng Phú	126	7	119	523.150.000	29.060.000	494.090.000	49.410.000	4.940.000	44.470.000	50	10	40	29.520.000	720.000	28.800.000	1.441.440	108.000	1.333.440
4	Phường Tam Kỳ	350	22	328	1.453.200.000	91.340.000	1.361.860.000	138.100.000	15.530.000	122.570.000	107	27	80	59.544.000	1.944.000	57.600.000	2.957.880	291.000	2.666.880
5	Xã Đức Phú	69	2	67	286.480.000	8.300.000	278.180.000	26.450.000	1.410.000	25.040.000	0		0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Núi Thành	442	35	407	1.835.180.000	145.320.000	1.689.860.000	176.790.000	24.700.000	152.090.000	293	47	246	180.504.000	3.384.000	177.120.000	8.707.656	507.000	8.200.656
7	Xã Tam Anh	280	10	270	1.162.560.000	41.520.000	1.121.040.000	107.950.000	7.060.000	100.890.000	20	5	15	11.160.000	360.000	10.800.000	554.040	54.000	500.040
8	Xã Tam Hải	49	10	39	203.450.000	41.520.000	161.930.000	21.630.000	7.060.000	14.570.000	0		0	0	0	0	0	0	0
9	Xã Tam Mỹ	182	5	177	755.660.000	20.760.000	734.900.000	69.670.000	3.530.000	66.140.000	0								

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỄN								BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
6	Xã Xuân Lân	60	60		305.000.000	305.000.000		36.600.000	36.600.000										
III	BHXH cơ sở Tuy An	599	599	0	3017000000	3017000000	0	362040000	362040000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Tuy An Bắc	101	101		652.000.000	652.000.000		78.240.000	78.240.000										
2	Xã Tuy An Đông	35	35		166.000.000	166.000.000		19.920.000	19.920.000										
3	Xã Tuy An Nam	93	93		442.000.000	442.000.000		53.040.000	53.040.000										
4	Xã Ô Loan	140	140		665.000.000	665.000.000		79.800.000	79.800.000										
5	Xã Tuy An Tây	99	99		470.000.000	470.000.000		56.400.000	56.400.000										
6	Xã Đồng Xuân	39	39		185.000.000	185.000.000		22.200.000	22.200.000										
7	Xã Phú Mỹ	92	92		437.000.000	437.000.000		52.440.000	52.440.000										
IV	BHXH cơ sở Sơn Hòa	1.360	1.360	0	6.850.000.000	6.850.000.000	0	822.000.000	822.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Sơn Hoà	520	520		2.626.000.000	2.626.000.000		315.120.000	315.120.000										
2	Xã Suối Trai	120	120		603.000.000	603.000.000		72.360.000	72.360.000										
3	Xã Tây Sơn	145	145		729.000.000	729.000.000		87.480.000	87.480.000										
4	Xã Văn Hoà	290	290		1.459.000.000	1.459.000.000		175.080.000	175.080.000										
5	Xã Xuân Phước	285	285		1.433.000.000	1.433.000.000		171.960.000	171.960.000										
V	BHXH cơ sở Sông Hinh	1.207	1.207	0	6.079.000.000	6.079.000.000	0	729.480.000	729.480.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Sông Hinh	370	370		2.365.000.000	2.365.000.000		283.800.000	283.800.000										
2	Xã Đức Bình	194	194		689.000.000	689.000.000		82.680.000	82.680.000										
3	Xã Ea Bá	186	186		947.000.000	947.000.000		113.640.000	113.640.000										
4	Xã Ea Ly	149	149		529.000.000	529.000.000		63.480.000	63.480.000										
5	Xã Sơn Thành	308	308		1.549.000.000	1.549.000.000		185.880.000	185.880.000										
VI	BHXH cơ sở Phú Hòa	796	796	0	4.009.000.000	4.009.000.000	0	481.080.000	481.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Phú Hoà 1	240	240		1.208.000.000	1.208.000.000		144.960.000	144.960.000										
2	Xã Phú Hoà 2	255	255		1.284.000.000	1.284.000.000		154.080.000	154.080.000										
3	Xã Hòa Thịnh	129	129		652.000.000	652.000.000		78.240.000	78.240.000										
4	Xã Hòa Mỹ	92	92		463.000.000	463.000.000		55.560.000	55.560.000										
5	Xã Tây Hòa	80	80		402.000.000	402.000.000		48.240.000	48.240.000										
VII	BHXH cơ sở Tuy Hòa	684	684	0	2.991.400.000	2.991.400.000	0	358.968.000	358.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phường Tuy Hòa	200	200		1.007.000.000	1.007.000.000		120.840.000	120.840.000										
2	Phường Phú Yên	100	100		504.000.000	504.000.000		60.480.000	60.480.000										
3	Phường Bình Kiến	100	100		50.400.000	50.400.000		6.048.000	6.048.000										
4	Phường Đồng Hòa	100	100		503.000.000	503.000.000		60.360.000	60.360.000										
5	Phường Hòa Hiệp	100	100		503.000.000	503.000.000		60.360.000	60.360.000										
6	Xã Hòa Xuân	84	84		424.000.000	424.000.000		50.880.000	50.880.000										
VIII	BHXH cơ sở Ea H'leo	636	636	0	3.203.000.000	3.203.000.000	0	384.360.000	384.360.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Ea Drăng	171	171		861.000.000	861.000.000		103.320.000	103.320.000										
2	Xã Ea Hiao	61	61		307.000.000	307.000.000		36.840.000	36.840.000										
3	Xã Ea Hleo	64	64		322.000.000	322.000.000		38.640.000	38.640.000										
4	Xã Ea Wy	55	55		277.000.000	277.000.000		33.240.000	33.240.000										
5	Xã Ea Khăl	97	97		489.000.000	489.000.000		58.680.000	58.680.000										
6	Xã Pong Drang	80	80		403.000.000	403.000.000		48.360.000	48.360.000										
7	Xã Krông Búk	82	82		413.000.000	413.000.000		49.560.000	49.560.000										
8	Xã Cư Pong	26	26		131.000.000	131.000.000		15.720.000	15.720.000										
IX	BHXH cơ sở Ea Súp	720	720	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	435.120.000	435.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Ea Súp	360	360		1.813.000.000	1.813.000.000		217.560.000	217.560.000										
2	Xã Ea Bung	104	104		524.000.000	524.000.000		62.880.000	62.880.000										
3	Xã Ea Rôk	115	115		579.000.000	579.000.000		69.480.000	69.480.000										
4	Xã Ia Lốp	28	28		141.000.000	141.000.000		16.920.000	16.920.000										
5	Xã Ia Rvê	113	113		569.000.000	569.000.000		68.280.000	68.280.000										
X	BHXH cơ sở Buôn Đôn	713	713	0	3.591.000.000	3.591.000.000	0	430.920.000	430.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Ea Wer	250	250		1.259.000.000	1.259.000.000		151.080.000	151.080.000										
2	Xã Ea Nuôl	200	200		1.007.000.000	1.007.000.000		120.840.000	120.840.000										
3	Xã Buôn Đôn	63	63		317.000.000	317.000.000		38.040.000	38.040.000										
4	Xã Ea M'droh	200	200		1.008.000.000	1.008.000.000		120.960.000	120.960.000										
XI	BHXH cơ sở Cư M'gar	132	132	0	665.000.000	665.000.000	0	79.800.000	79.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Quảng Phú	52	52		261.000.000	261.000.000		31.320.000	31.320.000										
2	Xã Cư M'gar	31	31		156.000.000	156.000.000		18.720.000	18.720.000										
3	Xã Cuôr Đăng	18	18		91.000.000	91.000.000		10.920.000	10.920.000										
4	Xã Ea Tul	23	23		116.000.000	116.000.000		13.920.000	13.920.000										
5	Xã Ea Kiết	8	8		41.000.000	41.000.000		4.920.000	4.920.000										
XII	BHXH cơ sở Krông Năng	840	840	0	4.231.000.000	4.231.000.000	0	507.720.000	507.720.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phường Buôn Hồ	160	160		757.000.000	757.000.000		90.840.000	90.840.000										
2	Phường Cư Bao	70	70		404.000.000	404.000.000		48.480.000	48.480.000										
3	Xã Ea Drông	60	60		395.000.000	395.000.000		47.400.000	47.400.000										
4	Xã Dliê Ya	160	160		757.000.000	757.000.000		90.840.000	90.840.000										
5	Xã Krông Năng	160	160		757.000.000	757.000.000		90.840.000	90.840.000										
6	Xã Phú Xuân	160	160		757.000.000	757.000.000		90.840.000	90.840.000										
7	Xã Tam Giang	70	70		404.000.000	404.000.000		48.480.000	48.480.000										
XIII	BHXH cơ sở Ea Kar	512	512	0	2.579.000.000	2.579.000.000	0	309.480.000	309.480.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Ea Kar	204	204		1.031.000.000	1.031.000.000		123.720.000	123.720.000										

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN								BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
2	Xã Ea Knốp	104	104		515.000.000	515.000.000		61.800.000	61.800.000										
3	Xã Cư Yang	38	38		194.000.000	194.000.000		23.280.000	23.280.000										
4	Xã Ea Ô	128	128		645.000.000	645.000.000		77.400.000	77.400.000										
5	Xã Ea Păl	38	38		194.000.000	194.000.000		23.280.000	23.280.000										
XIV	BHXH cơ sở M'đrăk	829	829	0	4.175.000.000	4.175.000.000	0	501.000.000	501.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã M'Đrăk	239	239		1.325.000.000	1.325.000.000		159.000.000	159.000.000										
2	Xã Cư Prao	135	135		690.000.000	690.000.000		82.800.000	82.800.000										
3	Xã Ea Riêng	225	225		1.270.000.000	1.270.000.000		152.400.000	152.400.000										
4	Xã Cư M'ta	130	130		650.000.000	650.000.000		78.000.000	78.000.000										
5	Xã Krông A	50	50		120.000.000	120.000.000		14.400.000	14.400.000										
6	Xã Ea Trang	50	50		120.000.000	120.000.000		14.400.000	14.400.000										
XV	BHXH cơ sở Krông Bông	944	944	0	4.755.000.000	4.755.000.000	0	570.600.000	570.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Bông	274	274		1.380.000.000	1.380.000.000		165.600.000	165.600.000										
2	Xã Hòa Sơn	71	71		358.000.000	358.000.000		42.960.000	42.960.000										
3	Xã Dang Kang	77	77		388.000.000	388.000.000		46.560.000	46.560.000										
4	Xã Cư Pui	206	206		1.038.000.000	1.038.000.000		124.560.000	124.560.000										
5	Xã Yang Mao	316	316		1.591.000.000	1.591.000.000		190.920.000	190.920.000										
XVI	BHXH cơ sở Krông Pắc	394	394	0	1.984.000.000	1.984.000.000	0	238.080.000	238.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Pắc	60	60		345.000.000	345.000.000		41.400.000	41.400.000										
2	Xã Ea Kly	115	115		637.000.000	637.000.000		76.440.000	76.440.000										
3	Xã Ea Phê	45	45		204.000.000	204.000.000		24.480.000	24.480.000										
4	Xã Ea Knuêc	109	109		534.000.000	534.000.000		64.080.000	64.080.000										
5	Xã Tân Tiến	25	25		106.000.000	106.000.000		12.720.000	12.720.000										
6	Xã Vụ Bôn	40	40		158.000.000	158.000.000		18.960.000	18.960.000										
XVII	BHXH cơ sở Lắk	810	810	0	4.080.000.000	4.080.000.000	0	489.600.000	489.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Liên Sơn Lắk	394	394		1.606.000.000	1.606.000.000		192.720.000	192.720.000										
2	Xã Đăk Phoi	101	101		445.000.000	445.000.000		53.400.000	53.400.000										
3	Xã Đăk Liêng	201	201		1.567.000.000	1.567.000.000		188.040.000	188.040.000										
4	Xã Krông Nô	70	70		321.000.000	321.000.000		38.520.000	38.520.000										
5	Xã Nam Ka	44	44		141.000.000	141.000.000		16.920.000	16.920.000										
XVIII	BHXH cơ sở Cư Kuin	428	428	0	2.156.000.000	2.156.000.000	0	258.720.000	258.720.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Dray Bhang	70	70		352.000.000	352.000.000		42.240.000	42.240.000										
2	Xã Ea Ktur	82	82		414.000.000	414.000.000		49.680.000	49.680.000										
3	Xã Ea Ning	75	75		378.000.000	378.000.000		45.360.000	45.360.000										
4	Xã Đur Kmăl	46	46		231.000.000	231.000.000		27.720.000	27.720.000										
5	Xã Krông Ana	84	84		424.000.000	424.000.000		50.880.000	50.880.000										
6	Xã Ea Na	71	71		357.000.000	357.000.000		42.840.000	42.840.000										
	Hưng Yên	4.996	4.996	0	2.908.096.660	2.908.096.660	0	436.214.507	436.214.507	0	106.504	47.643	58.861	118.381.219.576	52.956.099.717	65.425.119.859	7.513.904.011	4.766.048.975	2.747.855.036
I	Phòng QLT	270	270	0	157.162.950	157.162.950	0	23.574.444	23.574.444	0	4.739	2.596	2.143	5.267.488.541	2.885.503.324	2.381.985.217	359.738.679	259.695.300	100.043.379
1	Phường Phổ Hiền	154	154		89.641.090	89.641.090		13.446.164	13.446.164		1.995	1.139	856	2.217.480.405	1.266.020.141	951.460.264	153.903.144	113.941.813	39.961.331
2	Phường Sơn Nam	45	45		26.193.825	26.193.825		3.929.074	3.929.074		1.168	653	515	1.298.254.192	725.821.907	572.432.285	89.366.128	65.323.972	24.042.156
3	Phường Hồng Châu	34	34		19.790.890	19.790.890		2.968.634	2.968.634		775	405	370	861.427.225	450.165.195	411.262.030	57.787.873	40.514.868	17.273.005
4	Xã Tân Hưng	37	37		21.537.145	21.537.145		3.230.572	3.230.572		801	399	402	890.326.719	443.496.081	446.830.638	58.681.534	39.914.647	18.766.887
II	BHXH cơ sở Văn Giang	140	140	0	81.491.900	81.491.900	0	12.223.785	12.223.785	0	6.935	5.018	1.917	7.708.384.265	5.577.602.342	2.130.781.923	591.477.051	501.984.210	89.492.841
1	Xã Văn Giang	39	39		22.701.315	22.701.315		3.405.197	3.405.197		1.024	901	123	1.138.195.456	1.001.478.619	136.716.837	95.875.183	90.133.076	5.742.107
2	Xã Phụng Công	11	11		6.402.935	6.402.935		960.440	960.440		715	551	164	794.736.085	612.446.969	182.289.116	62.776.370	55.120.227	7.656.143
3	Xã Nghĩa Tru	16	16		9.313.360	9.313.360		1.397.004	1.397.004		1.355	963	392	1.506.108.245	1.070.392.797	435.715.448	114.635.401	96.335.352	18.300.049
4	Xã Mỹ Sở	12	12		6.985.020	6.985.020		1.047.753	1.047.753		691	654	37	768.059.629	726.933.426	41.126.203	67.151.309	65.424.008	1.727.301
5	Xã Khoái Châu	30	30		17.462.550	17.462.550		2.619.383	2.619.383		1.226	768	458	1.362.722.294	853.646.592	509.075.702	98.209.372	76.828.193	21.381.179
6	Xã Châu Ninh	17	17		9.895.445	9.895.445		1.484.317	1.484.317		703	375	328	781.397.857	416.819.625	364.578.232	52.826.052	37.513.766	15.312.286
7	Xã Triều Việt Vương	15	15		8.731.275	8.731.275		1.309.691	1.309.691		1.221	806	415	1.357.164.699	895.884.314	461.280.385	100.003.364	80.629.588	19.373.776
III	BHXH cơ sở Yên Mỹ	59	59	0	34.343.015	34.343.015	0	5.151.452	5.151.452	0	4.694	4.084	610	5.217.470.186	4.539.443.596	678.026.590	437.027.041	408.549.923	28.477.118
1	Xã Yên Mỹ	21	21		12.223.785	12.223.785		1.833.568	1.833.568		1.685	1.536	149	1.872.909.515	1.707.293.184	165.616.331	160.612.273	153.656.387	6.955.886
2	Xã Nguyễn Văn Linh	4	4		2.328.340	2.328.340		349.251	349.251		836	507	329	929.229.884	563.5450.				

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỘNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
6	Xã Đoàn Đào	20	20		11.641.700	11.641.700		1.746.255	1.746.255		768	55	713	853.646.592	61.133.545	792.513.047	38.787.567	5.502.019	33.285.548
	Xã Tiên Hoa	24	24		13.970.040	13.970.040		2.095.506	2.095.506		885	212	673	983.694.315	235.642.028	748.052.287	52.625.979	21.207.783	31.418.196
VI	BHXH cơ sở Lương Bằng	186	186	0	108.267.810	108.267.810	0	16.240.171	16.240.171	0	4.024	3.922	102	4.472.752.456	4.359.377.518	113.374.938	397.105.723	392.343.976	4.761.747
1	xã Lương Bằng	33	33		19.208.805	19.208.805		2.881.321	2.881.321		647	633	14	719.152.793	703.591.527	15.561.266	63.976.810	63.323.237	653.573
2	xã Hiệp Cường	23	23		13.387.955	13.387.955		2.008.193	2.008.193		553	553		614.670.007	614.670.007	-	55.320.301	55.320.301	-
3	xã Nghĩa Dân	11	11		6.402.935	6.402.935		960.440	960.440		589	522	67	654.684.691	580.212.918	74.471.773	55.346.977	52.219.163	3.127.814
4	xã Đức Hốp	28	28		16.298.380	16.298.380		2.444.757	2.444.757		475	475		527.971.525	527.971.525	-	47.517.437	47.517.437	-
5	xã Chí Minh	39	39		22.701.315	22.701.315		3.405.197	3.405.197		533	533		592.439.627	592.439.627	-	53.319.566	53.319.566	-
6	xã Hoàng Hoa Thám	25	25		14.552.125	14.552.125		2.182.819	2.182.819		627	627		696.922.413	696.922.413	-	62.723.017	62.723.017	-
7	xã Tiên Lữ	27	27		15.716.295	15.716.295		2.357.444	2.357.444		600	579	21	666.911.400	643.569.501	23.341.899	58.901.615	57.921.255	980.360
VII	BHXH cơ sở Quang Hưng	529	529	0	307.922.965	307.922.965	0	46.188.444	46.188.444	0	9.592	3.419	6.173	10.661.690.248	3.800.283.461	6.861.406.787	630.204.597	342.025.512	288.179.085
1	Xã Hưng Hà	99	99		57.626.415	57.626.415		8.643.962	8.643.962		2.119	967	1.152	2.355.308.761	1.074.838.873	1.280.469.888	150.515.234	96.735.499	53.779.735
2	Xã Long Hưng	51	51		29.686.335	29.686.335		4.452.950	4.452.950		1.494	544	950	1.660.609.386	604.666.336	1.055.943.050	98.769.578	54.419.970	44.349.608
3	Xã Ngự Thiên	43	43		25.029.655	25.029.655		3.754.448	3.754.448		1.051	454	597	1.168.206.469	504.629.626	663.576.843	73.286.893	45.416.666	27.870.227
4	Xã Tiên La	73	73		42.492.205	42.492.205		6.373.831	6.373.831		1.417	546	871	1.575.022.423	606.889.374	968.133.049	95.281.632	54.620.044	40.661.588
5	Xã Diên Hà	72	72		41.910.120	41.910.120		6.286.518	6.286.518		1.059	387	672	1.177.098.621	430.157.853	746.940.768	70.085.719	38.714.207	31.371.512
6	Xã Quang Hưng	71	71		41.328.035	41.328.035		6.199.205	6.199.205		1.010	285	725	1.122.634.190	316.782.915	805.851.275	62.356.216	28.510.462	33.845.754
7	Xã Tiên Tiến	47	47		27.357.995	27.357.995		4.103.699	4.103.699		791	101	690	879.211.529	112.263.419	766.948.110	42.315.529	10.103.708	32.211.821
8	Xã Tổng Trần	73	73		42.492.205	42.492.205		6.373.831	6.373.831		651	135	516	723.598.869	150.055.065	573.543.804	37.593.796	13.504.956	24.088.840
VIII	BHXH cơ sở Quỳnh Phụ	643	643	0	374.280.655	374.280.655	0	56.142.099	56.142.099	0	10.111	3.108	7.003	11.238.568.609	3.454.601.052	7.783.967.557	637.840.730	310.914.093	326.926.637
1	Xã Quỳnh Phụ	167	167		97.208.195	97.208.195		14.581.229	14.581.229		1.757	595	1.162	1.952.938.883	661.353.805	1.291.585.078	113.768.415	59.521.842	54.246.573
2	Xã Minh Tho	59	59		34.343.015	34.343.015		5.151.452	5.151.452		828	245	583	920.337.732	272.322.155	648.015.577	51.725.648	24.508.994	27.216.654
3	Xã Nguyễn Du	32	32		18.626.720	18.626.720		2.794.008	2.794.008		825	236	589	917.003.175	262.318.484	654.684.691	51.105.421	23.608.664	27.496.757
4	Xã Quỳnh An	58	58		33.760.930	33.760.930		5.064.140	5.064.140		1.088	319	769	1.209.332.672	354.574.561	854.758.111	67.811.551	31.911.710	35.899.841
5	Xã Ngọc Lâm	89	89		51.805.565	51.805.565		7.770.835	7.770.835		817	255	562	908.111.023	283.437.345	624.673.678	51.745.655	25.509.361	26.236.294
6	Xã Đông Bằng	24	24		13.970.040	13.970.040		2.095.506	2.095.506		771	237	534	856.981.149	263.430.003	593.551.146	48.637.848	23.708.700	24.929.148
7	Xã A Sào	33	33		19.208.805	19.208.805		2.881.321	2.881.321		819	238	581	910.334.061	264.541.522	645.792.539	50.932.024	23.808.737	27.123.287
8	Xã Phú Dục	85	85		49.477.225	49.477.225		7.421.584	7.421.584		1.480	465	1.015	1.645.048.120	516.856.335	1.128.191.785	93.901.125	46.517.070	47.384.055
9	Xã Tân Tiến	73	73		42.492.205	42.492.205		6.373.831	6.373.831		711	240	471	790.290.009	266.764.560	523.525.449	45.996.879	24.008.810	21.988.069
10	Xã Thôn Khê	23	23		13.387.955	13.387.955		2.008.193	2.008.193		1.015	278	737	1.128.191.785	309.002.282	819.189.503	62.216.164	27.810.205	34.405.959
IX	BHXH cơ sở Đông Hưng	328	328	0	190.923.880	190.923.880	0	28.638.583	28.638.583	0	11.677	3.965	7.712	12.979.207.363	4.407.172.835	8.572.034.528	756.671.008	396.645.557	360.025.451
1	xã Bắc Đông Quan	32	32		18.626.720	18.626.720		2.794.008	2.794.008		802	161	641	891.438.238	178.954.559	712.483.679	46.030.225	16.105.910	29.924.315
2	xã Đông Tiên Hưng	21	21		12.223.785	12.223.785		1.833.568	1.833.568		780	273	507	866.984.820	303.444.687	563.540.133	50.978.708	27.310.022	23.668.686
3	xã Bắc Đông Hưng	22	22		12.805.870	12.805.870		1.920.881	1.920.881		1.206	444	762	1.340.491.914	493.514.436	846.977.478	79.989.353	44.416.299	35.573.054
4	xã Đông Quan	29	29		16.880.465	16.880.465		2.532.070	2.532.070		1.142	394	748	1.269.354.698	437.938.486	831.416.212	74.333.945	39.414.464	34.919.481
5	xã Nam Đông Hưng	34	34		19.790.890	19.790.890		2.968.634	2.968.634		903	277	626	1.003.701.657	307.890.763	695.810.894	56.934.227	27.710.169	29.224.058
6	xã Hồng Minh	39	39		22.701.315	22.701.315		3.405.197	3.405.197		735	279	456	816.966.465	310.113.801	506.852.664	49.198.054	27.910.242	21.287.812
7	xã Lê Quý Đôn	27	27		15.716.295	15.716.295		2.357.444	2.357.444		708	252	456	786.955.452	280.102.788	506.852.664	46.497.063	25.209.251	21.287.812
8	xã Bắc Tiên Hưng	35	35		20.372.975	20.372.975		3.055.946	3.055.946		1.435	543	892	1.595.029.765	603.554.817	991.474.948	95.961.882	54.319.934	41.641.948
9	xã Tiên Hưng	18	18		10.477.530	10.477.530		1.571.630	1.571.630		1.020	349	671	1.133.749.380	387.920.131	745.829.249	66.237.640	34.912.812	31.324.828
10	xã Nam Tiên Hưng	19	19		11.059.615	11.059.615		1.658.942	1.658.942		1.127	381	746	1.252.681.913	423.488.739	829.193.174	72.940.100	38.113.987	34.826.113
11	xã Đông Hưng	52	52																

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐỘNG										
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia	
6	Xã Quang Lịch	94	94	54.715.990	54.715.990	8.207.399	8.207.399	738	333	405	820.301.022	370.135.827	450.165.195	52.219.162	33.312.224	18.906.938			
7	Xã Thử Vũ	47	47	27.357.995	27.357.995	4.103.699	4.103.699	1.337	474	863	1.486.100.903	526.860.006	959.240.897	87.705.519	47.417.401	40.288.118			
8	Xã Trà Giang	65	65	37.835.525	37.835.525	5.675.329	5.675.329	688	280	480	764.725.072	311.225.320	453.499.752	47.057.269	28.010.279	19.046.990			
9	Xã Vũ Quý	60	60	34.925.100	34.925.100	5.238.765	5.238.765	1.058	453	605	1.175.987.102	503.518.107	672.468.995	73.560.328	45.316.630	28.243.698			
10	Xã Vũ Tiến	31	31	18.044.635	18.044.635	2.706.695	2.706.695	1.391	441	950	1.546.122.929	490.179.879	1.055.943.050	88.465.797	44.116.189	44.349.608			
XIII	BHXH cơ sở Thái Bình	519	519	302.102.115	302.102.115	0	45.315.319	45.315.319	0	11.741	5.001	6.740	13.050.344.579	5.558.706.519	7.491.638.060	814.932.386	500.283.586	314.648.800	
1	Phường Thái Bình	128	128	74.506.880	74.506.880	11.176.032	11.176.032	1.900	815	1.085	2.111.886.100	905.887.985	1.205.998.115	132.181.840	81.529.919	50.651.921			
2	Phường Trà Lý	50	50	29.104.250	29.104.250	4.365.638	4.365.638	1.169	586	585	1.299.365.711	651.350.134	648.015.577	85.838.166	58.621.512	27.216.635			
3	Phường Trần Hưng Đạo	51	51	29.686.335	29.686.335	4.452.950	4.452.950	1.210	589	621	1.344.937.990	654.684.691	690.253.299	87.912.261	58.921.622	28.990.639			
4	Phường Trần Lâm	90	90	52.387.650	52.387.650	7.858.148	7.858.148	2.254	1.113	1.141	2.505.363.826	1.237.120.647	1.268.243.179	164.607.072	111.340.858	53.266.214			
5	Phường Vũ Phúc	42	42	24.447.570	24.447.570	3.667.136	3.667.136	1.147	461	686	1.274.912.293	512.410.259	762.502.034	78.142.008	46.116.923	32.025.085			
6	Xã Tân Thuận	24	24	13.970.040	13.970.040	2.095.506	2.095.506	926	424	502	1.029.266.594	471.284.056	557.982.538	65.850.832	42.415.565	23.435.267			
7	Xã Thử Trì	46	46	26.775.910	26.775.910	4.016.387	4.016.387	829	302	527	921.449.251	335.678.738	585.770.513	54.813.448	30.211.086	24.602.362			
8	Xã Vạn Xuân	32	32	18.626.720	18.626.720	2.794.008	2.794.008	1.000	366	634	1.111.519.000	406.815.954	704.703.046	66.210.946	36.613.436	29.597.528			
9	Xã Vũ Thư	56	56	32.596.760	32.596.760	4.889.514	4.889.514	1.306	345	961	1.451.643.814	383.474.055	1.068.169.759	79.375.795	34.512.665	44.863.130			
	Đồng Nai	41.354	7.036	34.318	599.428.000.002	179.828.400.003	419.599.599.999	137.868.440.001	95.908.480.000	41.959.960.001	278.739	55.746	222.993	214.827.000.002	42.965.400.001	171.861.600.001	25.285.137.903	17.186.160.001	8.098.977.902
I	Phong QLT	6.108	1.040	5.068	196.888.416.713	59.066.525.014	137.821.891.699	45.284.335.844	31.502.146.674	13.782.189.170	79.420	15.884	63.536	61.183.651.259	12.236.730.252	48.946.921.007	7.201.315.753	4.894.692.101	2.306.623.652
1	Phường Hồ Nai	662	113	549	16.431.442.524	4.929.432.757	11.502.009.767	3.779.231.781	2.629.030.803.79	1.150.200.977	8.457	1.691	6.766	6.422.923.457	1.284.584.691	5.138.338.766	755.978.091	513.833.877	242.144.214
2	Phường Tam Hiệp	1164	198	966	40.725.255.809	12.217.576.743	28.507.679.066	9.366.808.836	6.516.040.929	2.850.767.907	15.394	3.079	12.315	11.740.415.899	2.348.083.180	9.392.332.719	1.381.846.951	939.233.272	442.613.679
3	Phường Long Bình	1380	235	1.145	41.198.781.220	12.359.634.366	28.839.146.854	9.475.719.680	6.591.804.995	2.883.914.685	17.836	3.567	14.269	13.874.039.580	2.774.807.916	11.099.231.664	1.632.974.458	1.109.923.166	523.051.292
4	Phường Trần Biên	1635	278	1.357	61.892.564.174	18.567.769.252	43.324.794.922	14.235.289.760	9.902.810.268	4.332.479.492	21.424	4.285	17.139	16.459.842.785	3.291.968.557	13.167.874.228	1.937.323.496	1.316.787.423	620.536.073
5	Phường Biên Hòa	651	111	540	16.193.300.833	4.857.990.250	11.335.310.583	3.724.459.191	2.590.928.133	1.133.531.058	8.373	1.675	6.698	6.512.803.384	1.302.560.677	5.210.242.707	766.556.959	521.024.271	245.532.688
6	Phường Long Hưng	616	105	511	20.447.072.153	6.134.121.646	14.312.950.507	4.702.826.596	3.271.531.545	1.431.295.051	7.936	1.587	6.349	6.173.626.154	1.234.725.231	4.938.900.923	726.635.798	493.890.092	232.745.706
II	BHXH cơ sở Bình Phước	2.376	404	1.972	27.689.125.801	8.306.737.740	19.382.388.061	6.368.498.935	4.430.260.128	1.938.238.807	22.353	4.470	17.883	7.817.190.412	1.563.438.083	6.253.752.329	920.083.311	625.375.233	294.708.077
1	Phường Bình Phước	3037	176	861	11.201.485.770	3.360.445.731	7.841.040.039	2.576.341.727	1.792.237.723	784.104.004	10.956	2.191	8.765	3.859.839.479	771.967.896	3.087.871.583	454.303.106	308.787.158	145.515.948
2	Phường Đồng Xoài	311	53	258	4.817.884.683	1.445.365.405	3.372.519.278	1.108.113.477	770.861.549	337.251.928	4.411	882	3.529	1.548.698.575	309.739.715	1.238.958.860	182.281.822	123.895.886	58.385.936
3	Phường Đồng Phú	578	98	480	7.391.304.837	2.217.391.451	5.173.913.386	1.700.000.113	1.182.608.774	517.391.339	2.781	556	2.225	733.799.220	146.759.844	587.039.376	58.703.938	57.008.937	27.664.231
4	Xã Tân Lợi	109	19	90	1.128.876.454	338.662.936	790.213.518	259.641.585	180.620.233	79.021.352	2.054	411	1.643	703.719.624	140.743.925	562.975.699	82.827.800	56.297.570	26.530.230
5	Xã Đồng Tâm	341	58	283	3.149.574.057	944.872.217	2.204.701.840	724.402.033	503.931.849	220.470.184	2.151	430	1.721	971.133.514	194.226.703	776.906.811	114.302.414	77.690.681	36.611.733
III	BHXH cơ sở Bù Đăng	1.909	326	1.583	15.237.295.327	4.571.188.599	10.666.106.728	3.504.577.925	2.437.967.252	1.066.610.673	8.863	1.772	7.091	8.268.742.241	1.653.748.448	6.614.993.793	973.230.960	661.499.378	311.731.582
1	Xã Bù Đăng	609	104	505	8.141.773.709	2.442.532.113	5.699.241.596	1.872.607.953	1.302.683.793	569.924.160	2.016	403	1.613	2.007.314.489	401.462.898	1.605.851.591	236.260.915	160.585.159	75.675.756
2	Xã Dak Nheu	194	33	161	643.964.949	193.189.485	450.775.464	148.111.938	103.034.392	45.077.546	877	175	702	766.000.686	153.200.137	612.800.549	90.158.281	61.280.055	28.878.226
3	Xã Thò Sơn	246	42	204	1.249.662.786	374.898.836	874.763.950	287.422.441	199.946.046	87.476.395	590	118	472	591.777.111	118.355.422	473.421.689	69.652.166	47.342.169	22.309.997
4	Xã Bom Bo	299	51	248	1.001.611.286	300.483.386	701.127.900	230.370.596	160.257.806	70.112.790	1.149	230	919	1.144.849.444	228.969.889	915.879.555	134.748.779	91.587.955	43.160.824
5	Xã Nghĩa Trung	293	50	243	2.194.803.597	658.441.079	1.536.362.518	504.804.827	351.168.575	153.636.252	1.435	287	1.148	1.418.591.381	283.718.276	1.134.873.105	166.968.205	113.487.310	53.480.895
6	Xã Phước Sơn	268	46	222	2.005.479.000	601.643.700	1.403.835.300	461.260.170	320.876.640	140.383.530	2.796	559	2.237	2.340.209.130	468.041.826	1.872.167.304	275.442.614	187.216.730	88.225.884
IV	BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	1.909	325	1.584	27.742.645.399	8.322.793.620	19.419.851.779	6.380.808.443	4.438.823.265	1.941.985.178	11.273	2.255	9.018	6.700.906.281	1.340.181.257				

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐỘNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
5	Xã Phước An	246	42	204	2.454.934	736.480	1.718.454	564.634	392.789	171.845	964	193	771	835.343.111	167.068.622	668.274.489	98.319.884	66.827.449	31.492.435		
IX	BHXH cơ sở Phú Riềng	1.908	325	1.583	20.317.961.147	6.095.388.344	14.222.572.803	4.673.131.063	3.250.873.783	1.422.257.280	6.519	1.303	5.216	5.182.702.580	1.036.540.516	4.146.162.064	610.004.093	414.616.206	195.387.887		
	1 Xã Bình Tân	416	71	345	4.330.673.968	1.299.202.190	3.031.471.778	996.055.013	692.907.835	303.147.178	1.610	322	1.288	1.279.694.460	255.938.892	1.023.755.568	150.620.038	102.375.557	48.244.481		
	2 Xã Phú Riềng	529	90	439	5.948.211.260	1.784.463.378	4.163.747.882	1.368.088.589	951.713.801	416.374.788	1.760	352	1.408	1.399.317.700	279.863.540	1.119.454.160	164.699.693	111.945.416	52.754.277		
	3 Xã Long Hà	406	69	337	4.231.928.959	1.269.578.688	2.962.350.271	973.343.660	677.108.633	296.235.027	1.086	217	869	863.926.580	172.785.316	691.141.264	101.684.158	69.114.126	32.570.032		
	4 Xã Phú Trung	201	34	167	2.094.804.834	628.441.450	1.466.363.384	481.805.112	335.168.774	146.636.338	952	190	762	756.814.080	151.362.816	605.451.264	89.077.017	60.545.126	28.531.891		
5	Xã Thuần Lợi	356	61	295	3.712.342.126	1.113.702.638	2.598.639.488	853.838.689	593.974.740	259.863.949	1.111	222	889	882.949.760	176.589.952	706.359.808	103.923.187	70.635.981	33.287.206		
X	BHXH cơ sở Phước Bình	3.632	618	3.014	13.786.284.338	4.135.885.301	9.650.399.037	3.170.845.397	2.205.805.493	965.039.904	12.234	2.447	9.787	6.705.194.589	1.341.038.918	5.364.155.671	789.201.405	536.415.568	252.785.837		
1	Phường Phước Long	733	125	608	2.388.774.651	716.632.395	1.672.142.256	549.418.170	382.203.944	167.214.226	2.960	592	2.368	1.753.733.576	350.746.715	1.402.986.861	206.414.442	140.298.686	66.115.756		
2	Phường Phước Bình	754	128	626	2.409.975.934	722.992.780	1.686.983.154	554.294.464	385.596.149	168.698.315	3.101	620	2.481	2.230.654.344	446.130.869	1.784.523.475	262.548.017	178.452.348	84.095.669		
3	Xã Bù Gia Mập	282	48	234	1.335.485.339	400.645.602	934.839.737	307.161.628	213.677.654	93.483.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xã Đắk O	388	66	322	1.528.784.337	458.635.301	1.070.149.036	351.620.398	244.605.494	107.014.904	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xã Đa Kia	688	117	571	2.948.729.114	884.618.734	2.064.110.380	678.207.696	471.796.658	206.411.038	3.144	629	2.515	1.182.459.460	236.491.892	945.967.568	139.175.479	94.596.757	44.578.722		
6	Xã Phú Nghĩa	787	134	653	3.174.534.963	952.360.489	2.222.174.474	730.143.041	507.925.594	222.217.447	3.029	606	2.423	1.538.347.209	307.669.442	1.230.677.767	181.063.467	123.067.777	57.995.690		
XI	BHXH cơ sở Tân Khai	4.359	741	3.618	139.653.655.654	41.896.096.697	97.757.558.957	32.120.340.802	22.344.584.906	9.775.755.896	26.399	5.278	21.121	17.880.474.201	3.576.094.840	14.304.379.361	2.104.531.815	1.430.437.936	674.093.879		
1	Phường Bình Long	816	139	677	26.143.164.339	7.842.949.302	18.300.215.037	6.012.927.798	4.182.906.294	1.830.021.504	4.592	918	3.674	3.109.941.857	621.988.371	2.487.953.486	366.040.157	248.795.349	117.244.808		
2	Phường An Lộc	555	94	461	17.801.185.974	5.340.355.792	12.460.830.182	4.094.272.774	2.848.189.756	1.246.083.018	4.092	818	3.274	2.771.646.306	554.329.261	2.217.317.045	326.222.770	221.731.704	104.491.066		
3	Xã Tân Hưng	285	48	237	9.124.038.836	2.737.211.651	6.386.827.185	2.098.528.933	1.459.846.214	638.682.719	3.095	619	2.476	2.096.335.241	419.267.048	1.677.068.193	246.738.658	167.706.819	79.031.839		
4	Xã Minh Đức	375	64	311	12.010.214.386	3.603.064.316	8.407.150.070	2.762.349.309	1.921.634.302	840.715.007	2.291	458	1.833	1.551.770.835	310.354.167	1.241.416.668	182.643.428	124.141.667	58.501.761		
5	Xã Tân Quan	474	81	393	15.175.697.247	4.552.709.174	10.622.988.073	3.490.410.367	2.428.111.560	1.062.298.807	2.246	449	1.797	1.521.232.805	304.246.561	1.216.986.244	179.049.101	121.698.624	57.350.477		
6	Phường Tân Khai	541	92	449	17.354.294.276	5.206.288.283	12.148.005.993	3.991.487.683	2.776.687.084	1.214.800.599	3.069	614	2.455	2.078.231.858	415.646.372	1.662.585.486	244.607.890	166.258.549	78.349.341		
7	Phường Chơn Thành	477	81	396	15.287.420.173	4.586.226.052	10.701.194.121	3.516.106.640	2.445.987.228	1.070.119.412	2.951	590	2.361	1.998.869.550	399.773.910	1.599.095.640	235.266.946	159.909.564	75.357.382		
8	Phường Minh Hưng	413	70	343	13.220.546.069	3.966.163.821	9.254.382.248	3.040.725.596	2.115.287.371	925.438.225	2.466	493	1.973	1.670.631.435	334.126.287	1.336.505.148	196.633.320	133.650.515	62.982.805		
9	Xã Nhà Bè	423	72	351	13.537.094.354	4.061.128.306	9.475.966.048	3.113.531.702	2.165.935.097	947.596.605	1.597	319	1.278	1.081.814.314	216.362.863	865.451.451	127.329.545	86.545.145	40.784.400		
XII	BHXH cơ sở Tân Phú	3.432	584	2.848	39.706.327.376	11.911.898.213	27.794.429.163	9.132.455.296	6.353.012.380	2.779.442.916	22.721	4.543	18.178	18.869.088.950	3.773.817.789	15.095.271.161	2.220.891.770	1.509.527.117	711.364.653		
1	Phường Tân Phú	504	86	418	3.869.026.944	1.160.708.083	2.708.318.861	889.876.197	619.044.311	270.831.886	4.501	900	3.601	3.878.163.984	775.632.797	3.102.531.187	456.459.901	310.253.119	146.206.782		
2	Xã Đắk Lua	169	29	140	1.313.209.876	393.962.963	919.246.913	302.038.271	210.113.580	91.924.691	386	77	309	325.599.926	65.119.985	260.479.941	38.323.111	26.047.994	12.275.117		
3	Xã Nam Cát Tiên	269	46	223	2.045.124.340	613.537.302	1.431.587.038	470.378.598	327.219.894	143.158.704	917	183	734	782.558.510	156.511.702	626.046.808	92.107.137	62.604.681	29.502.456		
4	Xã Tân Lài	263	45	218	1.979.228.504	593.768.551	1.385.459.953	455.222.556	316.676.561	138.545.995	1.875	375	1.500	1.609.581.285	321.916.257	1.287.665.028	189.447.717	128.766.503	60.681.214		
5	Xã Phú Lâm	463	79	384	3.560.728.569	1.068.218.571	2.492.509.998	818.967.571	569.716.571	249.251.000	3.521	704	2.817	3.033.183.737	606.636.747	2.426.546.990	357.005.726	242.654.699	114.351.027		
6	Xã Định Quán	896	152	744	14.345.016.614	4.303.504.984	10.041.511.630	3.299.353.821	2.295.202.658	1.004.151.163	5.049	1.010	4.039	4.049.159.750	809.831.950	3.239.327.800	476.586.103	323.932.780	152.653.323		
7	Xã Thanh Sơn	208	35	173	2.946.614.549	883.984.365	2.062.630.184	677.721.346	471.458.328	206.263.018	1.496	299	1.197	1.199.935.510	239.987.102	959.948.408	141.232.410	95.994.841	45.237.569		
8	Xã Phú Vĩnh	170	29	141	2.577.359.939	773.207.982	1.804.151.957	592.792.786	412.377.590	180.415.196	1.495	299	1.196	1.199.069.287	239.813.857	959.255.430	141.130.455	95.925.543	45.204.912		
9	Xã Phú Hòa	184	31	153	2.845.650.128	853.695.038	1.991.955.090	654.499.530	455.304.021	199.195.509	1.412	282	1.130	1.132.803.222	226.560.644	906.242.578	133.330.939	90.624.258	42.706.681		
10	Xã La Ngà	306	52	254	4.224.367.913	1.267.310.374	2.957.057.539	971.604.620	675.898.866	295.705.754	2.069	414	1.655	1.659.033.739	331.806.748	1.327.226.991	195.268.271	132.722.699	62.545.572		
XIII	BHXH cơ sở Trảng Bom	3.607	613	2.994	42.841.227.499	12.852.368.250	29.988.859.249	9.853.482.324	6.854.596.399	2.998.885.925	23.959	4.792	19.167	30.604.993.441	6.120.998.688	24.483.994.74					

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐỒNG								
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
4	Phường Bảy Hiền	446	49	397	2.354.880.000	258.720.000	2.096.160.000	190.713.600	43.982.400	146.731.200									
5	Phường Tân Sơn	148	16	132	781.440.000	84.480.000	696.960.000	63.148.800	14.361.600	48.787.200									
IV	BHXH cơ sở Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.244	1.102	11.142	16.727.752.800	1.505.552.400	15.222.200.400	706.365.565	132.488.610	573.876.955
1	phường Tân Phú										5.800	522	5.278	7.923.960.000	713.156.400	7.210.803.600	334.605.059	62.757.763	271.847.296
2	Phường Phú Thọ Hòa										2.206	199	2.007	3.013.837.200	271.873.800	2.741.963.400	127.296.914	23.924.894	103.372.020
3	Phường Tân Sơn Nhì										2.591	233	2.358	3.539.824.200	318.324.600	3.221.499.600	149.463.100	28.012.565	121.450.535
4	Phường Tây Thanh										713	64	649	974.100.600	87.436.800	886.663.800	41.121.663	7.694.438	33.427.225
5	Phường Phú Thạnh										934	84	850	1.276.030.800	114.760.800	1.161.270.000	53.878.829	10.098.950	43.779.879
V	BHXH cơ sở Cầu Kiệu	2.281	252	2.029	12.043.680.000	1.330.560.000	10.713.120.000	976.113.600	226.195.200	749.918.400	14.546	1.309	13.237	19.872.745.200	1.788.355.800	18.084.389.400	839.156.791	157.375.311	681.781.480
1	Phường Cầu Kiệu	579	64	515	3.057.120.000	337.920.000	2.719.200.000	247.790.400	57.446.400	190.344.000	4.442	400	4.042	6.068.660.400	546.480.000	5.522.180.400	256.276.441	48.090.240	208.186.201
2	Phường Đức Nhuận	226	25	201	1.193.280.000	132.000.000	1.061.280.000	96.729.600	22.440.000	74.289.600	2.504	225	2.279	3.420.964.800	307.395.000	3.113.569.800	144.432.341	27.050.760	117.381.581
3	Phường Gia Định	770	85	685	4.065.600.000	448.800.000	3.616.800.000	329.472.000	76.296.000	253.176.000	4.923	443	4.480	6.725.802.600	605.226.600	6.120.576.000	284.005.656	53.259.941	230.745.715
4	Phường Thanh Mỹ Tây	706	78	628	3.727.680.000	411.840.000	3.315.840.000	302.121.600	70.012.800	232.108.800	2.677	241	2.436	3.657.317.400	329.254.200	3.328.063.200	154.442.353	28.974.370	125.467.983
VI	BHXH cơ sở Bình Tiên	1.002	110	892	5.290.560.000	580.800.000	4.709.760.000	428.419.200	98.736.000	329.683.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phường Bình Tiên	419	46	373	2.212.320.000	242.880.000	1.969.440.000	179.150.400	41.289.600	137.860.800									
2	Phường Bình Tây	233	26	207	1.230.240.000	137.280.000	1.092.960.000	99.844.800	23.337.600	76.507.200									
3	Phường Bình Phú	149	16	133	786.720.000	84.480.000	702.240.000	63.518.400	14.361.600	49.156.800									
4	Phường Phú Lâm	201	22	179	1.061.280.000	116.160.000	945.120.000	85.905.600	19.747.200	66.158.400									
VII	BHXH cơ sở An Lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.519	136	1.383	2.075.257.800	185.803.200	1.889.454.600	87.583.120	16.350.681	71.232.439
1	Phường An Lạc										327	29	298	446.747.400	39.619.800	407.127.600	18.835.253	3.486.542	15.348.711
2	Phường Bình Hưng Hòa										357	32	325	487.733.400	43.718.400	444.015.000	20.586.585	3.847.219	16.739.366
3	Phường Bình Tân										307	28	279	419.423.400	38.253.600	381.169.800	17.736.418	3.366.317	14.370.101
4	Phường Bình Trị Đông										313	28	285	427.620.600	38.253.600	389.367.000	18.045.453	3.366.317	14.679.136
5	Phường Tân Tạo										215	19	196	293.733.000	25.957.800	267.775.200	12.379.411	2.284.286	10.095.125
VIII	BHXH cơ sở Học Môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.484	1.393	14.091	21.154.240.800	1.903.116.600	19.251.124.200	893.241.642	167.474.260	725.767.382
1	xã Học Môn										3.494	314	3.180	4.773.502.800	428.986.800	4.344.516.000	201.539.091	37.750.838	163.788.253
2	xã Bà Điểm										1.211	109	1.102	1.654.468.200	148.915.800	1.505.552.400	69.863.915	13.104.590	56.759.325
3	xã Xuân Thới Sơn										5.985	539	5.446	8.176.707.000	736.381.800	7.440.325.200	345.301.858	64.801.598	280.500.260
4	xã Đông Thạnh										4.794	431	4.363	6.549.562.800	588.832.200	5.960.730.600	276.536.778	51.817.234	224.719.544
IX	BHXH cơ sở Tân Nhựt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.846	3.945	39.901	59.902.405.200	5.389.659.000	54.512.746.200	2.529.420.523	474.289.992	2.055.130.531
1	xã Tân Nhựt										9.014	811	8.203	12.314.926.800	1.107.988.200	11.206.938.600	520.004.547	97.502.962	422.501.585
2	xã Bình Lợi										5.805	522	5.283	7.930.791.000	713.156.400	7.217.634.600	334.862.587	62.757.763	272.104.824
3	xã Vĩnh Lộc										7.583	682	6.901	10.359.894.600	931.748.400	9.428.146.200	437.434.971	81.993.859	355.441.112
4	xã Tân Vĩnh Lộc										5.100	459	4.641	6.967.620.000	627.085.800	6.340.534.200	294.221.689	55.183.550	239.038.139
5	xã Hưng Long										5.644	508	5.136	7.710.832.800	694.029.600	7.016.803.200	325.608.086	61.074.605	264.533.481
6	xã Bình Chánh										10.700	963	9.737	14.618.340.000	1.315.650.600	13.302.689.400	617.288.643	115.777.253	501.511.390
X	BHXH cơ sở Nhà Bè	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.984	629	6.355	9.541.540.800	859.339.800	8.682.201.000	402.940.879	75.621.902	327.318.977
1	xã Nhà Bè										1.369	123	1.246	1.870.327.800	168.042.600	1.702.285.200	78.963.901	14.787.749	64.176.152
2	xã Hiệp Phước										920	83	837	1.256.904.000	113.394.600	1.143.509.400	53.089.029	9.978.725	43.110.304
3	Phường Phú Thuận										2.613	235	2.378	3.569.880.600	321.057.000	3.248.823.600	150.733.666	28.253.016	122.480.650
4	xã Bình Khánh										709	64	645	968.635.800	87.436.800	881.199.000	40.915.640	7.694.438	33.221.202
5	xã Cấn Giở										721	65	656	985.030.200	88.803.000	896.227.200	41.602.429	7.814.664	33.787.765
6	xã An Thới Đông										652	59	593	890.762.400	80.605.800	810.156.600	37.636.214	7.093.310	30.542.904
7	xã Thanh An (xã đảo)										-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	BHXH cơ sở Thủ Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.108	1.091	11.017	16.541.949.600	1.490.524.200	15.051.425.400	698.604.867	131.166.129	567.438.738
1	Phường An Khánh										1.240	112	1.128	1.694.088.000	153.014.400	1.541.073.600	71.563.742	13.465.267	58.098.475
2	Phường Hiệp Bình										3.709	334	3.375	5.067.235.800	456.310.800	4.610.925.000	213.987.223	40.155.350	173.831.873
3	Phường Linh Xuân										2.641	238	2.403	3.608.134.200	325.155.600	3.282.978.600	152.381.986	28.613.693	123.768.293
4	Phường Tam Bình										2.408	217	2.191	3.289.809.600	296.465.400	2.993.344.200	138.938.031	26.088.955	112.849.076
5	Phường Thủ Đức										2.110	190	1.92						

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN								BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
XV	BHXX cơ sở Lái Thiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	1.205	112	1.093	1.646.271.000	153.014.400	1.493.256.600	69.761.041	13.465.268	56.295.773	
1	Phường Thuận An									146	16	130	199.465.200	21.859.200	177.606.000	8.619.356	1.923.610	6.695.746	
2	Phường Thuận Giao									228	21	207	311.493.600	28.690.200	282.803.400	13.186.426	2.524.738	10.661.688	
3	Phường Bình Hòa									225	20	205	307.395.000	27.324.000	280.071.000	12.963.189	2.404.512	10.558.677	
4	Phường Lái Thiêu									400	36	364	546.480.000	49.183.200	497.296.800	23.076.211	4.328.122	18.748.089	
5	Phường An Phú									206	19	187	281.437.200	25.957.800	255.479.400	11.915.859	2.284.286	9.631.573	
XVI	BHIX cơ sở Đất Đỏ	1.663	184	1.479	8.780.640.000	971.520.000	7.809.120.000	721.512.000	174.873.600	546.638.400	3.960	356	3.604	5.410.152.000	486.367.200	4.923.784.800	228.427.001	42.800.314	185.626.687
1	Xã Hồ Tràm	250	28	222	1.320.000.000	174.800.000	1.145.200.000	108.662.400	26.611.200	82.051.200	302	27	275	412.592.400	36.887.400	375.705.000	17.410.170	3.246.091	14.164.079
2	Xã Xuyên Mộc	132	15	117	696.960.000	79.200.000	617.760.000	57.499.200	14.256.000	43.243.200	279	25	254	381.169.800	34.155.000	347.014.800	16.088.098	3.005.640	13.082.458
3	Xã Hòa Hội	158	17	141	834.240.000	89.760.000	744.480.000	68.270.400	16.156.800	52.113.600	310	28	282	423.522.000	38.253.600	385.268.400	17.890.935	3.366.317	14.524.619
4	Xã Bàu Lâm	81	9	72	427.680.000	47.520.000	380.160.000	35.164.800	8.553.600	26.611.200	189	17	172	258.211.800	23.225.400	234.986.400	10.902.822	2.043.835	8.858.987
5	Xã Hòa Hiệp	89	10	79	469.920.000	52.800.000	417.120.000	38.702.400	9.504.000	29.198.400	292	26	266	398.930.400	35.521.200	363.409.200	16.826.392	3.125.866	13.700.527
6	Xã Bình Châu	116	13	103	612.480.000	68.640.000	543.840.000	50.424.000	12.355.200	38.068.800	307	28	279	419.423.400	38.253.600	381.169.800	17.736.418	3.366.317	14.370.101
7	Xã Đất Đỏ	170	19	151	897.600.000	100.320.000	797.280.000	73.867.200	18.057.600	55.809.600	485	44	441	662.607.000	60.112.800	602.494.200	28.003.958	5.289.926	22.714.031
8	Xã Long Hải	375	41	334	1.980.000.000	216.480.000	1.763.520.000	162.412.800	38.966.400	123.446.400	1.293	116	1.177	1.766.496.600	158.479.200	1.608.017.400	74.568.426	13.946.170	60.622.256
9	Xã Phước Hải	292	32	260	1.541.760.000	168.960.000	1.372.800.000	126.508.800	30.412.800	96.096.000	503	45	458	687.198.600	61.479.000	625.719.600	28.999.781	5.410.152	23.589.629
XVII	BHHX cơ sở Bà Rịa	2.639	289	2.350	13.933.920.000	1.525.920.000	12.408.000.000	1.143.225.600	274.665.600	868.560.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phường Bà Rịa	956	105	851	5.047.680.000	554.400.000	4.493.280.000	414.321.600	99.792.000	314.529.600									
2	Phường Tam Long	555	61	494	2.930.400.000	322.080.000	2.608.320.000	240.556.800	57.974.400	182.582.400									
3	Phường Long Hương	630	69	561	3.326.400.000	364.320.000	2.962.080.000	272.923.200	65.577.600	207.345.600									
4	Xã Nghĩa Thành	120	13	107	633.600.000	68.640.000	564.960.000	51.902.400	12.355.200	39.547.200									
5	Xã Long Điền	277	30	247	1.462.560.000	158.400.000	1.304.160.000	119.803.200	28.512.000	91.291.200									
6	Xã Long Sơn	101	11	90	533.280.000	58.080.000	475.200.000	43.718.400	10.454.400	33.264.000									